UBND TỈNH HÀ TĨNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 5310/SXD-QLHĐXD$_2$	*Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 10 năm 2024*

CÔNG BỐ

Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong Quý III năm 2024 các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh về phân cấp công bố chỉ số giá xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ niêm yết giá bán sản phẩm của các nhà sản xuất, cung cấp và giá bình quân của các loại vật liệu, vật tư, thiết bị trên thị trường các khu vực trong tỉnh; tham khảo mức giá công bố trên các trang thông tin điện tử, giá bán thực tế trên thị trường, mức giá công bố của các địa phương lân cận và các nguồn thông tin khác,

SỞ XÂY DỰNG HÀ TĨNH CÔNG BỐ:

1. Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong Quý III năm 2024 của các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh *(phụ lục kèm theo)*.

2. Bảng thông tin về giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư vận dụng hoặc tham khảo làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê

Dutoanfx.com.vn

duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, không dùng để thanh quyết toán công trình, dự án. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp với hợp đồng giữa các bên và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tham khảo, vận dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các nội dung khác có liên quan.

- Đối với gói thầu thuộc đối tượng được quy định tại điểm m khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu 2023, Chủ đầu tư ngoài việc tham khảo, vận dụng công bố giá này thì phải thực hiện khảo sát nguồn cung cấp vật liệu, thương thảo, đàm phán để lựa chọn giá vật liệu xây dựng đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả, tránh gấy thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện.

3. Mức giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong bảng công bố thông tin này là mức giá bán lẻ, không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá, chiết khấu thương mại hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác; Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, bình quân trên thị trường trong Quý III/2024 tại các nhà máy, đại lý, cửa hàng, tổng kho, điểm cung ứng, nhà cung cấp tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố, thị xã (khu vực thị trấn, thị xã); riêng đối với đá xây dựng các loại, đất san lấp, cát là giá tại các mỏ, điểm tập kết theo quy hoạch. Trường hợp tại các khu vực lân cận Chủ đầu tư tính toán theo quy định hiện hành (Nguồn cung vật liệu, cự ly vận chuyển, tải trọng xe, loại đường).

- Đối với một số vật liệu tại trung tâm các huyện Hương Khê (cát xây dựng, đá các loại) và huyện Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh (cát xây dựng) không có mỏ khai thác trên địa bàn: Giá công bố giá là giá bình quân về đến khu vực trung tâm các địa phương (trung tâm thị xã, thị trấn), nguồn cung được lấy từ các nguồn cung hợp pháp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh. Khi lập dự toán, với các công trình nằm ngoài khu vực trung tâm thị xã, thị trấn, tùy thuộc vị trí của công trình, Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

4. Trường hợp chủng loại VLXD chưa có trong bảng công bố thông tin giá để Chủ đầu tư tham khảo, vận dụng thì Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn, xác định giá VLXD trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm a,b,c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Văn bản số 460/SXD-QLHĐXD ngày 06/2/2024 của Sở Xây dựng về việc xác định giá VLXD phục vụ công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo sở;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu VT, QLHĐXD$_2$.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ TĨNH

Nguyễn Quốc Hà

Dutoanf1.com.vn

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2024 CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(theo Văn bản số 5310 /SXD-QLHĐXD ngày 29 /10/2024)

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Thép xây dựng	**Thép TISCO Thái Nguyên**																					
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T	kg	TCVN 165 1-1:2018	Ø 6 - Ø8	Công ty thép Thái Nguyên	Việt Nam		Không có thông tin		14.135	14.135	14.135	14.135	14.135	14.135	14.135	14.135	14.135	14.135	14.135	14.135	14.135
3	Thép xây dựng	Thép tròn cỏ gờ Ø 10 CB300-V	kg	TCVN 165 1-1:2018	Ø 10		Việt Nam		Không có thông tin		14.227	14.227	14.227	14.227	14.227	14.227	14.227	14.227	14.227	14.227	14.227	14.227	14.227
4	Thép xây dựng	Thép tròn cỏ gờ Ø 12 CB300-V	kg	TCVN 165 1-1:2018	Ø 12		Việt Nam		Không có thông tin		14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
5	Thép xây dựng	Thép tròn cỏ gờ Ø 14 - Ø40 CB300-V	kg	TCVN 165 1-1:2018	Ø 14 - Ø40		Việt Nam		Không có thông tin		14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
6	Thép xây dựng	**Thép VAS Nghi Sơn**																					
7	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6 - D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
8	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg		Thép cuộn VAS: D8		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		14.147	14.147	14.147	14.147	14.147	14.147	14.147	14.147	14.147	14.147	14.147	14.147	14.147
9	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099
10	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg		Thép thanh VAS D12		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099
11	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg		Thép thanh VAS D14-20		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099	14.099
12	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D10		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
13	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D12		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
14	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D14-32		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
15	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D36		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
16	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh VAS D40		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740
17	Xi măng đen	**Xi măng Bỉm Sơn**		TCVN 165 1-1:2018																			
18	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Công ty Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Không có thông tin		1.499	1.494	1.484	1.474	1.464	1.489	1.499	1.499	1.499	1.504	1.509	1.524	1.534
19	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN2682 : 2020	PCB30 đóng bao		Việt Nam		Không có thông tin		1.481	1.476	1.466	1.456	1.446	1.471	1.481	1.481	1.481	1.486	1.491	1.506	1.516
20	Xi măng đen	PCB40 xá	kg	TCVN2682 : 2020	PCB40 rời		Việt Nam		Không có thông tin		1.199	1.194	1.184	1.174	1.164	1.189	1.199	1.199	1.199	1.204	1.209	1.224	1.234
21	Xi măng đen	PCB30 xá	kg	TCVN2682 : 2020	PCB30 rời		Việt Nam		Không có thông tin		1.181	1.176	1.166	1.156	1.146	1.171	1.181	1.181	1.181	1.186	1.191	1.206	1.216
22	Xi măng đen	**Xi măng Hoàng Mai**		TCVN2682 : 2020																			
23	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Công ty Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Không có thông tin		1.481	1.476	1.466	1.456	1.446	1.471	1.481	1.481	1.481	1.486	1.491	1.506	1.516
24	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN2682 : 2020	PCB30 đóng bao		Việt Nam		Không có thông tin		1.419	1.414	1.404	1.394	1.384	1.409	1.419	1.419	1.419	1.424	1.429	1.444	1.454
25	Xi măng đen	PCB40 xá	kg	TCVN2682 : 2020	PCB40 rời		Việt Nam		Không có thông tin		1.181	1.176	1.166	1.156	1.146	1.171	1.181	1.181	1.181	1.186	1.191	1.206	1.216
26	Xi măng đen	PCB30 xá	kg	TCVN2682 : 2020	PCB30 rời		Việt Nam		Không có thông tin		1.119	1.114	1.104	1.094	1.084	1.109	1.119	1.119	1.119	1.124	1.129	1.144	1.154
27	Nhựa đường	**Tháng 7/2024**																					
28	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Không có thông tin		14.700	14.650	14.500	14.400	14.250	14.500	14.900	14.900	14.650	14.500	14.850	14.875	14.950
29	Nhựa đường	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá		Việt Nam		Không có thông tin		12.700	12.650	12.500	12.400	12.250	12.500	12.900	12.900	12.650	12.500	12.850	12.875	12.950
30	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy		Việt Nam		Không có thông tin		17.000	16.950	16.800	16.700	16.550	16.800	17.200	17.200	16.950	16.800	17.150	17.175	17.250
31	Nhựa đường	**Tháng 8/2024**																					
32	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Không có thông tin		14.600	14.550	14.400	14.300	14.150	14.400	14.800	14.800	14.550	14.400	14.750	14.950	15.100
33	Nhựa đường	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá		Việt Nam		Không có thông tin		12.700	12.650	12.500	12.400	12.250	12.500	12.900	12.900	12.650	12.500	12.850	13.050	13.200
34	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy		Việt Nam		Không có thông tin		16.900	16.850	16.700	16.600	16.450	16.700	17.100	17.100	16.850	16.700	17.050	17.250	17.400
35	Nhựa đường	**Tháng 9/2024**																					
36	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Không có thông tin		14.900	14.850	14.700	14.600	14.450	14.700	15.100	15.100	14.850	14.700	15.050	15.250	15.400
37	Nhựa đường	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá		Việt Nam		Không có thông tin		12.800	12.750	12.600	12.500	12.350	12.600	13.000	13.000	12.750	12.600	12.950	13.150	13.300
38	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy		Việt Nam		Không có thông tin		17.200	17.150	17.000	16.900	16.750	17.000	17.400	17.400	17.150	17.000	17.350	17.550	17.700
39	Xăng dầu	**Tháng 7/2024**																					
40	Xăng dầu	Xăng RON A95	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Công ty Petrolimex, PVOIL…	Việt Nam		Không có thông tin		21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.725	21.725	21.725	21.725	21.675	21.875	21.525
41	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II		Việt Nam		Không có thông tin		20.578	20.578	20.578	20.578	20.578	20.578	20.778	20.778	20.778	20.778	20.728	20.928	20.578
42	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,001S-V		Việt Nam		Không có thông tin		19.497	19.497	19.497	19.497	19.497	19.497	19.697	19.697	19.697	19.697	19.647	19.847	19.497
43	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,05S		Việt Nam		Không có thông tin		19.197	19.197	19.197	19.197	19.197	19.197	19.397	19.397	19.397	19.397	19.347	19.547	19.197
44	Xăng dầu	Dầu hỏa	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa		Việt Nam		Không có thông tin		19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.295	19.495	19.495	19.495	19.495	19.445	19.645	19.295
45	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S		Việt Nam		Không có thông tin		16.256	16.256	16.256	16.256	16.256	16.256	16.456	16.456	16.456	16.456	16.406	16.606	16.256
46	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S		Việt Nam		Không có thông tin		19.117	19.117	19.117	19.117	19.117	19.117	19.317	19.317	19.317	19.317	19.267	19.467	19.117
47	Xăng dầu	**Tháng 8/2024**																					
48	Xăng dầu	Xăng RON A95	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Công ty Petrolimex, PVOIL…	Việt Nam		Không có thông tin		21.209	21.209	21.209	21.209	21.209	21.209	21.209	21.209	21.209	21.209	21.359	21.559	21.209
49	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II		Việt Nam		Không có thông tin		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.450	20.650	20.300
50	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,001S-V		Việt Nam		Không có thông tin		18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	19.050	19.250	18.900
51	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,05S		Việt Nam		Không có thông tin		18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	18.868	19.068	18.718
52	Xăng dầu	Dầu hỏa	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa		Việt Nam		Không có thông tin		18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.836	18.986	19.186	18.836
53	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S		Việt Nam		Không có thông tin		15.918	15.918	15.918	15.918	15.918	15.918	15.918	15.918	15.918	15.918	16.068	16.268	15.918
54	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S		Việt Nam		Không có thông tin		18.691	18.691	18.691	18.691	18.691	18.691	18.691	18.691	18.691	18.691	18.841	19.041	18.691
55	Xăng dầu	**Tháng 9/2024**																					
56	Xăng dầu	Xăng RON A95	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Công ty Petrolimex, PVOIL…	Việt Nam		Không có thông tin		19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095
57	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II		Việt Nam		Không có thông tin		18.839	18.839	18.839	18.839	18.839	18.839	18.839	18.839	18.839	18.839	18.839	18.839	18.839
58	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,001S-V		Việt Nam		Không có thông tin		17.337	17.337	17.337	17.337	17.337	17.337	17.337	17.337	17.337	17.337	17.337	17.337	17.337
59	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,05S		Việt Nam		Không có thông tin		16.979	16.979	16.979	16.979	16.979	16.979	16.979	16.979	16.979	16.979	16.979	16.979	16.979
60	Xăng dầu	Dầu hỏa	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa		Việt Nam		Không có thông tin		17.373	17.373	17.373	17.373	17.373	17.373	17.373	17.373	17.373	17.373	17.373	17.373	17.373
61	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S		Việt Nam		Không có thông tin		14.445	14.445	14.445	14.445	14.445	14.445	14.445	14.445	14.445	14.445	14.445	14.445	14.445
62	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S		Việt Nam		Không có thông tin		18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140	18.140
63	Nước sản xuất	Nước phục vụ thi công	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
64	Điện sản xuất	Điện sản xuất	Kwh	Không có thông tin	Cấp điện áp 0,4-6kV		Việt Nam		Không có thông tin		2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79	2.006,79
65	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				190.000		160.000	150.000	130.000	260.000	180.000	195.000	260.000	260.000	259.000
66	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				195.000		195.000		140.000	260.000	180.000	195.000	260.000	260.000	259.000
67	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				240.000		200.000		155.000	270.000	190.000	245.000	270.000	270.000	269.000
68	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin						120.000								
69	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin			59.000	59.000				57.000	57.000	55.000				56.000
70	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin			62.000	61.000				59.000	59.000	57.000				58.000
71	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				190.000		160.000			235.000	160.000	160.000	175.000	170.000	170.000
72	Đá xây dựng	Đá dăm chèn	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				160.000		155.000				155.000	155.000	165.000	165.000	165.000
73	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				170.000		175.000			229.000	170.000	170.000	175.000	175.000	175.000
74	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				220.000		200.000			248.000	200.000	200.000	210.000	205.000	205.000
75	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				295.000		275.000			308.000	275.000	280.000	280.000	285.000	285.000

Được ký bởi: Hồ Minh Đức

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)													
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
76	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				195.000		160.000			225.000	160.000	160.000	160.000	165.000	165.000
77	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN8859 : 2023			Việt Nam		Không có thông tin				145.000		130.000			183.000	125.000	130.000	140.000	140.000	140.000
78	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN8859 : 2023	Dmax=37,5mm		Việt Nam		Không có thông tin				170.000		160.000			224.000	155.000	150.000	175.000	170.000	170.000
79	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN8859 : 2023	Dmax =25mm		Việt Nam		Không có thông tin				210.000	200.000	180.000			247.000	180.000	180.000	215.000	200.000	200.000
80	Đá xây dựng	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012			Việt Nam		Không có thông tin													230.000	
81	Gạch Tuynel	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Không có thông tin			1.300	1.300					1.300			1.300	1.300	
82	Gạch Tuynel	Gạch 2 lỗ KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Không có thông tin			1.250	1.250					1.250			1.250	1.250	
83	Gạch không nung	Gạch đặc KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Không có thông tin			1.200		1.200	1.200				1.200		1.200	1.200	
84	Gạch không nung	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Không có thông tin			1.200		1.200	1.200				1.200		1.200	1.200	
85	Gạch không nung	Gạch ống 2 lỗ KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Không có thông tin			1.200		1.200	1.200				1.200		1.200	1.200	
86	Gạch không nung	Gạch đặc KT 390x150x125	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Không có thông tin												6.700		
87	Gạch không nung	Gạch ống 6 lỗ KT 210x145x100	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x145x100		Việt Nam		Không có thông tin												2.300		
88	Gạch không nung	Gạch ống 10 lỗ KT 230x110x76	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 230x110x76		Việt Nam		Không có thông tin												1.600		
89	Gạch không nung	Gạch 4 lỗ, 3 vách KT 390x150x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x130		Việt Nam		Không có thông tin												5.800		
90	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ, 3 vách KT 390x100x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x100x130		Việt Nam		Không có thông tin												5.800		
91	Gạch không nung	Gạch 8 lỗ, 4 vách KT390x200x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT390x200x130		Việt Nam		Không có thông tin												5.800		
92	Gạch không nung	Gạch con sâu KT 225x112,5x50	m2	TCVN6476 : 1999	KT 225x112,5x50		Việt Nam		Không có thông tin			115.000		115.000	115.000						115.000		115.000
93	Gạch không nung	Gạch nền Terazo KT 400x400x40 loại 1	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x40		Việt Nam		Không có thông tin			115.000		115.000	115.000						115.000		115.000
94	Gạch không nung	Gạch nền Terazo KT 400x400x50 loại 1	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x50		Việt Nam		Không có thông tin			135.000		135.000	135.000						135.000		135.000
95	Gạch không nung	Gạch lát nền Terazo Rubic KT 400x400x45	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x45		Việt Nam		Không có thông tin			125.000		125.000	125.000						125.000		125.000
96	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp dáy mác 30Mpa ,KT(1000x300x135(45))mm		Việt Nam		Không có thông tin		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
97	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp dáy mác 30Mpa ,KT(300x300x135(45))mm		Việt Nam		Không có thông tin		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
98	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp dáy mác 30Mpa KT(1000x300x165(75))mm		Việt Nam		Không có thông tin		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
99	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp dáy mác 30Mpa KT(300x300x165(75))mm		Việt Nam		Không có thông tin		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
100	Cấu kiện BT đúc sẵn	Đan hố ga	Bộ	TCVN10333-3:2016	Tấm nắp hố ga bằng bê tông cường độ cao, KT (950x950x120)mmm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Không có thông tin		2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000
101	Cấu kiện BT đúc sẵn	Tấm chắn rác	Tấm	TCVN10333-3:2016	Tấm chắn rác bằng bê tông KT(1000x300x80)mm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Không có thông tin		655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
102	Cấu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bưởi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp dáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (50x30x5)cm		Việt Nam		Không có thông tin		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
103	Cấu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bưởi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp dáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (15x30x5)cm		Việt Nam		Không có thông tin		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
104	Gạch không nung	Gạch bông gió các loại	viên	Không có thông tin	KT 190x190x65		Việt Nam		Không có thông tin		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
105	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	Phần vật tư chính		Việt Nam		Không có thông tin		46.000												
106	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 90: KT 90x500x250		Việt Nam		Không có thông tin			46.000											
107	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 115: KT 115x500x250		Việt Nam		Không có thông tin			47.300											
108	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 140: KT 140x500x250		Việt Nam		Không có thông tin			48.500											
109	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 165: KT 165x500x250		Việt Nam		Không có thông tin			50.700											
110	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 190: KT 190x500x250		Việt Nam		Không có thông tin			52.800											
111	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 2400: KT 240x500x255		Việt Nam		Không có thông tin			56.300											
112					Phần vật tư phụ:																		
113	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 90		Việt Nam		Không có thông tin			4.189											
114	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 115		Việt Nam		Không có thông tin			4.369											
115	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 140		Việt Nam		Không có thông tin			4.594											
116	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 165		Việt Nam		Không có thông tin			4.796											
117	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 190		Việt Nam		Không có thông tin			4.998											
118	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 240		Việt Nam		Không có thông tin			5.402											
119	Thép xây dựng	Thép góc cạnh 50-75mm CT3	Kg	Không có thông tin	L =6m, 9m, 12m		Việt Nam		Không có thông tin		15.992	15.992	15.992	15.992	15.992	15.992	15.992	15.992	15.992	15.992	15.992	15.992	15.992
120	Thép xây dựng	Thép góc cạnh 80-100mm CT3	Kg	Không có thông tin	L =6m, 9m, 12m		Việt Nam		Không có thông tin		16.391	16.391	16.391	16.391	16.391	16.391	16.391	16.391	16.391	16.391	16.391	16.391	16.391
121	Thép xây dựng	Thép góc cạnh 120-130mm CT3	Kg	Không có thông tin	L =6m, 9m, 12m		Việt Nam		Không có thông tin		16.801	16.801	16.801	16.801	16.801	16.801	16.801	16.801	16.801	16.801	16.801	16.801	16.801
122	Thép xây dựng	Thép hình U	Kg	Không có thông tin	U- channel		nhập khẩu		Không có thông tin		18.281	18.281	18.281	18.281	18.281	18.281	18.281	18.281	18.281	18.281	18.281	18.281	18.281
123	Thép xây dựng	Thép hình I	Kg	Không có thông tin	I - Beam		nhập khẩu		Không có thông tin		19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085	19.085
124	Thép xây dựng	Thép hình H	Kg	Không có thông tin	H -Beam		nhập khẩu		Không có thông tin		22.363	22.363	22.363	22.363	22.363	22.363	22.363	22.363	22.363	22.363	22.363	22.363	22.363
125	Thép xây dựng	Cọc văn thép Lasen IV	m	Không có thông tin	rộng 400, cao 170, dày 15.5		nhập khẩu		Không có thông tin		1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
126	Thép xây dựng	Thép cập dự ứng lực	Kg	TC ASTM-A416			nhập khẩu		Không có thông tin		30.290	30.290	30.290	30.290	30.290	30.290	30.290	30.290	30.290	30.290	30.290	30.290	30.290
127	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng	Kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095	19.095
128	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng	Kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		22.088	22.088	22.088	22.088	22.088	22.088	22.088	22.088	22.088	22.088	22.088	22.088	22.088
129	Thép xây dựng	Thép ống đen	Kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		19.698	19.698	19.698	19.698	19.698	19.698	19.698	19.698	19.698	19.698	19.698	19.698	19.698
130	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, chiều dày từ 3,0÷16,0mm		Việt Nam		Không có thông tin		14.742	14.742	14.742	14.742	14.742	14.742	14.742	14.742	14.742	14.742	14.742	14.742	14.742
131	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm		Việt Nam		Không có thông tin		15.254	15.254	15.254	15.254	15.254	15.254	15.254	15.254	15.254	15.254	15.254	15.254	15.254
132	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm		Việt Nam		Không có thông tin		16.151	16.151	16.151	16.151	16.151	16.151	16.151	16.151	16.151	16.151	16.151	16.151	16.151
133	Thép xây dựng	Dây thép buộc đen	Kg	Không có thông tin	1-2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		20.238	20.238	20.238	20.238	20.238	20.238	20.238	20.238	20.238	20.238	20.238	20.238	20.238
134	Thép xây dựng	Thép ống Inox 201	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
135	Thép xây dựng	Thép tấm Inox 201	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
136	Thép xây dựng	Thép ống Inox 304	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
137	Thép xây dựng	Thép tấm Inox 304	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
138	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 2,5		Việt Nam		Không có thông tin		18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375	18.375
139	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5		Việt Nam		Không có thông tin		17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421	17.421
140	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	N46		Việt Nam		Không có thông tin		25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572	25.572
141	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	E7018		Việt Nam		Không có thông tin		28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713	28.713
142	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 2,5		Việt Nam		Không có thông tin		125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349	125.349
143	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 3; F 5		Việt Nam		Không có thông tin		123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375	123.375

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
144	Vật liệu khác	Đinh	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167	22.167
145	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 15mm		Việt Nam		Không có thông tin		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
146	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 18mm		Việt Nam		Không có thông tin		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
147	Vật liệu khác	Khung xương nhôm	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
148	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhôm 5-6	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
149	Vật liệu khác	Gỗ táu mặt xẻ xà gồ, dầm trần	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
150	Vật liệu khác	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
151	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cốp pha dày 2,5cm	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
152	Vật liệu khác	Gỗ đã chống	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
153	Vật liệu khác	Cọc tre L≤2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L ≤2,5m		Việt Nam		Không có thông tin		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
154	Vật liệu khác	Cọc tre L>2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L >2,5m		Việt Nam		Không có thông tin		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
155	Vật liệu khác	Tấm trần thạch cao 9mm loại thường	tấm	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 9mm		Việt Nam		Không có thông tin		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
156	Vật liệu khác	Tấm trần thạch cao 9mm loại chống ẩm	tấm	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 9mm		Việt Nam		Không có thông tin		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
157	Vật liệu khác	Tấm thạch cao thả 4mm	tấm	Không có thông tin	KT 600mmx600mmx4mm		Việt Nam		Không có thông tin		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
158	Vật liệu khác	Thép mạ kẽm U25	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
159	Vật liệu khác	Thép mạ kẽm C 14	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
160	Vật liệu khác	Tiren + Ecu 6	bộ	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
161	Vật liệu khác	Thép mạ kẽm V2x22	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
162	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về Hà Tĩnh		3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650
163	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt CA 19 -Bê tông nhựa rỗng Carbon	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển về Hà Tĩnh		2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850
164	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900
165	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
166	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
167	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	138.700	138.700	138.700	138.700	138.700	138.700	138.700	138.700	138.700	138.700	138.700	138.700	138.700
168	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
169	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000

Duoanh.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
170	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700	129.700
171	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400	142.400
172	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
173	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
174	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600	179.600
175	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
176	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700	158.700
177	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700

Dutoan.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
178	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700
179	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
180	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600	173.600
181	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
182	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500	174.500
183	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400
184	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600	344.600
185	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300	359.300
186	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600
187	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700	375.700
188	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200	271.200
189	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600	274.600
190	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700	267.700
191	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
192	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200
193	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200	258.200
194	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700	248.700
195	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Không có thông tin		254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800
196	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giác A700	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		449.900	449.900	449.900	449.900	449.900	449.900	449.900	449.900	449.900	449.900	449.900	449.900	449.900
197	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D700	cái		Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
198	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giác A900	cái		Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
199	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D900	cái		Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000
200	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giác A1300	cái		Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
201	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D1300	cái		Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600	1.130.600
202	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S>1m2	m2		Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700	1.229.700
203	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S<=1m2	m2		Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
204	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm,, dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
205	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D80, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm,, dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
206	Vật liệu ATGT	Tiêu phản quang	cái	Không có thông tin	Tiêu phản quang 3M seri 3900		Việt Nam		Không có thông tin		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
207	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột 2m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 2320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin		728.800	728.800	728.800	728.800	728.800	728.800	728.800	728.800	728.800	728.800	728.800	728.800	728.800
208	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột3m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 3320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin		652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900	652.900
209	Vật liệu khác	Đầu neo cáp	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
210	Vật liệu khác	Khe co giãn ray thép mạ kẽm	m	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000
211	Vật liệu khác	Gối cầu cao su	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
212	Gạch ốp lát	Gạch giả đá Granit thạch anh tính năng cao	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300mmx600mmx30mm	Coông ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000				
213	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
214	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
215	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
216	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
217	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
218	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
219	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
220	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
221	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
222	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
223	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
224	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 250x500, bề mặt men matt, 1 hộp = 8 viên = 1m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Không có thông tin		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
225	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x300, bề mặt men matt,1 hộp = 11 viên = 0,99m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Không có thông tin		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
226	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII 300x600 men bóng	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Không có thông tin		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
227	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Không có thông tin		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
228	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Không có thông tin		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
229	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Không có thông tin		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
230	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Không có thông tin		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
231	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Không có thông tin		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
232	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Không có thông tin		213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
233	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 40x40 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MM4466	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		173.500	173.500	173.500	173.500	173.500	173.500	173.500	173.500	173.500	173.500	173.500	173.500	173.500
234	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 40x40 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MH4465, MH4472	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700
235	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 50x50 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MD5500, MM5503	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500
236	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 50x50 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MM5566	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500
237	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 50x50 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MH5565, MH5572	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500
238	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 60x60 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MD6600, MM6603	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500
239	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 60x60 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MM6666	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
240	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 60x60 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MH6672, MH6665, MH6648	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500
241	Gạch ốp lát	Gạch lát granite KT 80x80 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MD8801	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
242	Gạch ốp lát	Gạch lát granite KT 80x80 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MM8803	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
243	Gạch ốp lát	Gạch lát granite KT 80x80 cm A1	m2	Không có thông tin	Mã số MM8866	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		238.400	238.400	238.400	238.400	238.400	238.400	238.400	238.400	238.400	238.400	238.400	238.400	238.400
244	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m2	Không có thông tin	Gạch Ceramic in KTS KT30x60	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400
245	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m2	Không có thông tin	Gạch lát nền Ceramic in KTS KT30x30	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400
246	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m2	Không có thông tin	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT30x60	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
247	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m2	Không có thông tin	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x60	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400	174.400
248	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m2	Không có thông tin	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x90	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400
249	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m2	Không có thông tin	Gạch lát nền Granite in KTS KT60x60	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600
250	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m2	Không có thông tin	Gạch lát nền Granite in KTS KT40x80	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600
251	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m2	Không có thông tin	Gạch lát nền Granite in KTS KT80x80	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
252	Vật liệu lợp	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	Không có thông tin	Ngói lợp	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
253	Vật liệu lợp	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	Không có thông tin	Ngói nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
254	Vật liệu lợp	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	Không có thông tin	Ngói cuối nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
255	Vật liệu lợp	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	Không có thông tin	Ngói cuối mái	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
256	Vật liệu lợp	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	Không có thông tin	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
257	Vật liệu lợp	Ngói phương hoàng - RTD (loại A1)	viên	Không có thông tin	Ngói rìa	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
258	Vật liệu lợp	Ngói phương hoàng - RTD (loại A1)	viên	Không có thông tin	Ngói cuối rìa	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
259	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
260	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1987	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
261	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1988	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
262	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1989	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
263	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1990	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
264	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1991	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
265	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1992	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
266	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1993	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
267	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1994	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
268	Gạch ốp lát	Gạch Pocelain	m2	Không có thông tin	Gạch lát nền men mờ 600x600	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
269	Gạch ốp lát	Gạch Pocelain	m2	Không có thông tin	Gạch lát nền mài bóng 600x600	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
270	Gạch ốp lát	Gạch Pocelain	m2	Không có thông tin	Gạch lát nền men mờ 400x400	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
271	Gạch ốp lát	Gạch Pocelain	m2	Không có thông tin	Gạch ốp tường men mờ 300x600	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
272	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát nền men mờ 300x300	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800
273	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch ốp tường men bóng 400x800	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200
274	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch ốp tường men bóng 300x600	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500
275	Gạch ốp lát	Keo dán tường	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
276	Gạch ốp lát	Gạch Pocelain	m2	Không có thông tin	Gạch in KTS xương mỏng 8.5mm 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
277	Gạch ốp lát	Gạch Pocelain	m2	Không có thông tin	Gạch in KTS xương mỏng 8.5mm 600x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
278	Gạch ốp lát	Gạch Pocelain	m2	Không có thông tin	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 800x800	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
279	Gạch ốp lát	Gạch Pocelain	m2	Không có thông tin	Gạch in KTS 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
280	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in thường 400x400	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
281	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in thường 500x500	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
282	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in KTS 500x500	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
283	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in KTS 600x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
284	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng, 400x400	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
285	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch lát in KTS mài cạnh men matt, hiệu ứng, 300x300	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
286	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
287	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x900	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200
288	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Không có thông tin	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 400x800	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	Việt Nam		Không có thông tin		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
289	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	kg	Không có thông tin	Sơn lót kháng kiềm trong nhà		Việt Nam		Không có thông tin		110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
290	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	kg	Không có thông tin	Sơn trắng trần trong nhà		Việt Nam		Không có thông tin		113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700
291	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	kg	Không có thông tin	Sơn bóng trong nhà		Việt Nam		Không có thông tin		211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500	211.500
292	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	kg	Không có thông tin	Sơn không bóng trong nhà		Việt Nam		Không có thông tin		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
293	Sơn công trình	Sơn nước ngoài trời	kg	Không có thông tin	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời		Việt Nam		Không có thông tin		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
294	Sơn công trình	Sơn nước ngoài trời	kg	Không có thông tin	Sơn bóng ngoài trời		Việt Nam		Không có thông tin		286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200	286.200
295	Sơn công trình	Sơn nước ngoài trời	kg	Không có thông tin	Sơn không bóng ngoài trời		Việt Nam		Không có thông tin		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
296	Sơn công trình	Sơn nước ngoài trời	kg	Không có thông tin	Sơn trang trí, chống thấm		Việt Nam		Không có thông tin		226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300
297	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột bả trong nhà		Việt Nam		Không có thông tin		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
298	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoài trời		Việt Nam		Không có thông tin		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
299	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
300	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
301	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
302	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
303	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
304	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn bóng Semi nội thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
305	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất bóng cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
306	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
307	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu trắng trần cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
308	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
309	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
310	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm pha xi măng	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
311	Sơn công trình	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
312	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Không có thông tin		10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
313	Sơn công trình	Bột bả trong nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả trong nhà	Hãng KOVA	Việt Nam		Không có thông tin		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
314	Sơn công trình	Bột bả ngoài nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoài nhà	Hãng KOVA	Việt Nam		Không có thông tin		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
315	Sơn công trình	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	Không có thông tin	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	Hãng KOVA	Việt Nam		Không có thông tin		142.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
316	Sơn công trình	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	kg	Không có thông tin	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	Hãng KOVA	Việt Nam		Không có thông tin		225.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
317	Sơn công trình	Sơn phủ trong nhà	kg	Không có thông tin	Sơn phủ bóng trong nhà	Hãng KOVA	Việt Nam		Không có thông tin		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
318	Sơn công trình	Sơn phủ ngoài nhà	kg	Không có thông tin	Sơn phủ bóng ngoài nhà	Hãng KOVA	Việt Nam		Không có thông tin		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
319	Sơn công trình	Sơn sắt thép (sơn biển báo)	kg	Không có thông tin	Sơn sắt thép (màu, clor hóa)		Việt Nam		Không có thông tin		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
320	Sơn công trình	Sơn chống gỉ (sơn cột biển báo)	kg	Không có thông tin	Sơn chống gỉ - Acrylic		Việt Nam		Không có thông tin		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
321	Sơn công trình	Sơn sắt thép (sơn cột biển báo)	kg	Không có thông tin	Sơn dầu (màu, clor hóa)		Việt Nam		Không có thông tin		51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
322	Sơn công trình	Sơn kẻ đường	kg	Không có thông tin	Dung dịch sơn lót AP-04		Việt Nam		Không có thông tin		74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
323	Sơn công trình	Sơn kẻ đường	kg	Không có thông tin	Sơn dẻo nhiệt phản quang		Việt Nam		Không có thông tin		28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
324	Sơn công trình	Sơn kẻ đường	kg	Không có thông tin	Sơn dẻo nhiệt phản quang M249 - màu		Việt Nam		Không có thông tin		32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300
325	Phụ gia bê tông	Sika Viscocrete 3000	kg	Không có thông tin	Phụ gia siêu dẻo bê tông		Việt Nam		Không có thông tin		24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
326	Phụ gia bê tông	Vữa Sikagrout	kg	Không có thông tin	Vữa gốc xi măng không co ngót		Việt Nam		Không có thông tin		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
327	Phụ gia bê tông	Sikament 1R4	kg	Không có thông tin	Phụ gia dẻo hóa		Việt Nam		Không có thông tin		17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
328	Keo Epoxy	Keo Epoxy	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500
329	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2 mm, phụ kiện kim khí Kinlong, kính an toàn 6.38mm	2.600.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
330	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		2.900.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000
331	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		2.100.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000
332	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		2.350.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500	1.762.500
333	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		2.400.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
334	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		2.000.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
335	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố định	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		1.250.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		937.500	937.500	937.500	937.500	937.500	937.500	937.500	937.500	937.500	937.500	937.500	937.500	937.500
336	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc	2.900.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000
337	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		3.100.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000
338	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		2.400.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
339	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	[illegible] màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topa1 dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Kinlong, kính an toàn 6.38mm	2.650.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
340	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		2.700.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000
341	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		2.300.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000
342	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố định	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		1.550.000	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500	1.162.500
343	Cửa nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay, hệ 55, dày 1,4 ly, hệ XINGFA (Việt Pháp, Khang Minh)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,4mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
344	Cửa nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay, hệ 55, dày 1,4 ly, hệ XINGFA (Việt Pháp, Khang Minh)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,4mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
345	Cửa nhôm hệ	Cửa đi 4 cánh mở quay, hệ 55, dày 1,4 ly, hệ XINGFA (Việt Pháp, Khang Minh)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,4mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
346	Cửa nhôm hệ	Cửa lùa 2 cánh, hệ 55, dày 1,4 ly, hệ XINGFA (Việt Pháp, Khang Minh)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,4mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
347	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ quay 1 cánh hệ 55, dày 1,2 ly, hệ XINGFA (Việt Pháp, Khang Minh,)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,2mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
348	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ quay 2 cánh hệ 55, dày 1,2 ly, hệ XINGFA (Việt Pháp, Khang Minh)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,2mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
349	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ 1 cánh hất mở, cánh hệ 55, dày 1,2 ly, hệ XINGFA (Việt Pháp, Khang Minh)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,2mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
350	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh hất mở, cánh hệ 55, dày 1,2 ly, hệ XINGFA (Việt Pháp, Khang Minh)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,2mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
351	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ 1 cánh hất mở, cánh hệ 55, dày 1,2 ly, hệ XINGFA (Việt Pháp, Khang Minh)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,2mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
352	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh hất mở, cánh hệ 55, dày 1,2 ly, hệ XINGFA (Có cửa lật mở (Việt Pháp, Khang Minh)	m2	Không có thông tin	Nhôm hệ 55, dày 1,2mm; kính dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện Huy Hoàng, bản lề bằng Inox và các phụ kiện đồng bộ khác)		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
353	Vật liệu khác	Tay cơ thủy lực Việt Tiệp	Cái	Không có thông tin			Việt Nam				560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
354	Cửa nhôm hệ	Cửa cuốn KM08	m2	Không có thông tin	dày 0.8-1.0mm màu Ghi (#67)		Việt Nam		Không có thông tin		1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600	1.281.600
355	Cửa nhôm hệ	Cửa cuốn KM10	m2	Không có thông tin	dày 1.0-1.2mm màu Cafe (#63)		Việt Nam		Không có thông tin		1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400	1.427.400
356	Cửa nhôm hệ	Cửa cuốn KM12	m2	Không có thông tin	dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng (#65)		Việt Nam		Không có thông tin		1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100	1.574.100
357	Cửa nhôm hệ	Cửa cuốn KM14	m2	Không có thông tin	dày 1.3-1.5mm màu Cafe (#63)		Việt Nam		Không có thông tin		1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800	1.756.800
358	Cửa nhôm hệ	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	bộ	Không có thông tin	Bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động.		Việt Nam		Không có thông tin		5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400	5.387.400
359	Cửa nhôm hệ	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	bộ	Không có thông tin	Bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động.		Việt Nam		Không có thông tin		5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900	5.697.900
360	Cửa nhôm hệ	Bộ lưu điện S1000	bộ	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000
361	Cửa nhôm hệ	Bộ lưu điện S2000	bộ	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin		3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000	3.806.000
362	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 5mm		Việt Nam		Không có thông tin		205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
363	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 6mm		Việt Nam		Không có thông tin		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
364	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 8mm		Việt Nam		Không có thông tin		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
365	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 10mm		Việt Nam		Không có thông tin		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
366	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 12mm		Việt Nam		Không có thông tin		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
367	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 5mm		Việt Nam		Không có thông tin		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
368	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 6mm		Việt Nam		Không có thông tin		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
369	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 8mm		Việt Nam		Không có thông tin		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
370	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 10mm		Việt Nam		Không có thông tin		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
371	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 12mm		Việt Nam		Không có thông tin		570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
372	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 6.38mm		Việt Nam		Không có thông tin		305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
373	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 8.38mm		Việt Nam		Không có thông tin		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
374	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 10.38mm		Việt Nam		Không có thông tin		554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
375	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 12.38mm		Việt Nam		Không có thông tin		643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000	643.000
376	Vách kính chống cháy	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 18mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lõi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI15 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500	4.192.500
377	Vách kính chống cháy	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 20mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lõi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI30 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500	4.452.500
378	Vách kính chống cháy	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 25mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lõi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI45 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000	5.070.000

Dự toán FI.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
379	Vách kính chống cháy	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 27mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI60 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800	5.417.800
380	Vách kính chống cháy	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 30mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI70 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500	5.817.500
381	Vách kính chống cháy	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 38mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI90 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500
382	Vách kính chống cháy	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 38mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI120 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000	7.670.000
383	Cửa kính chống cháy EI	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 18mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI15 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500	5.362.500
384	Cửa kính chống cháy EI	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 20mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI30 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500	5.752.500
385	Cửa kính chống cháy EI	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 25mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI45 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500	6.402.500
386	Cửa kính chống cháy EI	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 27mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI60 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500	6.727.500
387	Cửa kính chống cháy EI	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 30mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI70 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
388	Cửa kính chống cháy EI	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 38mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI90 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000	7.995.000
389	Cửa kính chống cháy EI	Kính cường lực chống cháy trong suốt dày 38mm + khung thép vách kính chống cháy sơn tĩnh điện + lồi tấm MGO	m2	TCVN 931 1-1:2012	Thời gian chống cháy EI120 phút	Coông ty CP thiết bị và phương tiện PCCC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình		8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000	8.970.000
390	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép hộp	m2	Không có thông tin	Thép hộp mạ kẽm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Không có thông tin		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
391	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép đặc	m2	Không có thông tin	Thép đặc, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Không có thông tin		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
392	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 12±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Không có thông tin		940.000	940.000		940.000		940.000		940.000			940.000		940.000
393	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Không có thông tin		1.040.000	1.040.000		1.040.000		1.040.000		1.040.000			1.040.000		1.040.000
394	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Không có thông tin		1.110.000	1.110.000		1.110.000		1.110.000		1.110.000			1.110.000		1.110.000
395	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Không có thông tin		1.180.000	1.180.000		1.180.000		1.180.000		1.180.000			1.180.000		1.180.000
396	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Không có thông tin		1.260.000	1.260.000		1.260.000		1.260.000		1.260.000			1.260.000		1.260.000
397	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông bơm		Việt Nam		Không có thông tin		1.340.000	1.340.000		1.340.000		1.340.000		1.340.000			1.340.000		1.340.000
398	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		910.000	910.000		910.000		910.000		910.000			910.000		910.000
399	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		960.000	960.000		960.000		960.000		960.000			960.000		960.000
400	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		1.010.000	1.010.000		1.010.000		1.010.000		1.010.000			1.010.000		1.010.000
401	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		1.080.000	1.080.000		1.080.000		1.080.000		1.080.000			1.080.000		1.080.000
402	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		1.150.000	1.150.000		1.150.000		1.150.000		1.150.000			1.150.000		1.150.000
403	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		1.230.000	1.230.000		1.230.000		1.230.000		1.230.000			1.230.000		1.230.000
404	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		920.000	920.000		920.000		920.000		920.000			920.000		920.000
405	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		970.000	970.000		970.000		970.000		970.000			970.000		970.000
406	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		1.030.000	1.030.000		1.030.000		1.030.000		1.030.000			1.030.000		1.030.000
407	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông đổ xá		Việt Nam		Không có thông tin		1.100.000	1.100.000		1.100.000		1.100.000		1.100.000			1.100.000		1.100.000
408	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 400#R3 đá 1x2 (độ sụt 16±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông dầm DUL		Việt Nam		Không có thông tin		1.490.000	1.490.000		1.490.000		1.490.000		1.490.000			1.490.000		1.490.000
409	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 450#R3 đá 1x2 (độ sụt 16±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông dầm DUL		Việt Nam		Không có thông tin		1.550.000	1.550.000		1.550.000		1.550.000		1.550.000			1.550.000		1.550.000
410	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 500#R3 đá 1x2 (độ sụt 16±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông dầm DUL		Việt Nam		Không có thông tin		1.620.000	1.620.000		1.620.000		1.620.000		1.620.000			1.620.000		1.620.000
411	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông dầm DUL		Việt Nam		Không có thông tin		1.300.000	1.300.000		1.300.000		1.300.000		1.300.000			1.300.000		1.300.000
412	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18±2)	m3	TCVN 9340 : 2012	Bê tông dầm DUL		Việt Nam		Không có thông tin		1.380.000	1.380.000		1.380.000		1.380.000		1.380.000			1.380.000		1.380.000
413	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		236.000	236.000				236.000					236.000		
414	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		295.000	295.000				295.000					295.000		
415	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		403.000	403.000				403.000					403.000		
416	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		478.000	478.000				478.000					478.000		
417	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		655.000	655.000				655.000					655.000		
418	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		917.000	917.000				917.000					917.000		

Liên Hà Group

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
419	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		1.558.000	1.558.000				1.558.000					1.558.000		
420	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		1.843.000	1.843.000				1.843.000					1.843.000		
421	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		2.292.000	2.292.000				2.292.000					2.292.000		
422	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		4.137.000	4.137.000				4.137.000					4.137.000		
423	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		4.706.000	4.706.000				4.706.000					4.706.000		
424	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		5.198.000	5.198.000				5.198.000					5.198.000		
425	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D300	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		84.000	84.000				84.000					84.000		
426	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D400	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		95.000	95.000				95.000					95.000		
427	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D500	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		137.000	137.000				137.000					137.000		
428	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D600	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		189.000	189.000				189.000					189.000		
429	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D800	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		247.000	247.000				247.000					247.000		
430	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1000	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		310.000	310.000				310.000					310.000		
431	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1200	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		389.000	389.000				389.000					389.000		
432	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1250	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		420.000	420.000				420.000					420.000		
433	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1500	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		467.000	467.000				467.000					467.000		
434	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1800	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		604.000	604.000				604.000					604.000		
435	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2000	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		683.000	683.000				683.000					683.000		
436	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2500	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))		Việt Nam		Không có thông tin		814.000	814.000				814.000					814.000		
437	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		244.000	244.000				244.000					244.000		
438	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		324.000	324.000				324.000					324.000		
439	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		463.000	463.000				463.000					463.000		
440	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		546.000	546.000				546.000					546.000		
441	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		769.000	769.000				769.000					769.000		
442	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		1.084.000	1.084.000				1.084.000					1.084.000		
443	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		1.833.000	1.833.000				1.833.000					1.833.000		
444	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		2.159.000	2.159.000				2.159.000					2.159.000		
445	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		2.613.000	2.613.000				2.613.000					2.613.000		
446	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		4.702.000	4.702.000				4.702.000					4.702.000		
447	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		4.901.000	4.901.000				4.901.000					4.901.000		
448	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		5.859.000	5.859.000				5.859.000					5.859.000		
449	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))		Việt Nam		Không có thông tin		258.000	258.000				258.000					258.000		
450	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		383.000	383.000				383.000					383.000		
451	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		526.000	526.000				526.000					526.000		
452	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		602.000	602.000				602.000					602.000		
453	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		889.000	889.000				889.000					889.000		
454	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		1.265.000	1.265.000				1.265.000					1.265.000		
455	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		1.925.000	1.925.000				1.925.000					1.925.000		
456	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		2.266.000	2.266.000				2.266.000					2.266.000		
457	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		2.888.000	2.888.000				2.888.000					2.888.000		
458	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		5.103.000	5.103.000				5.103.000					5.103.000		
459	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		5.195.000	5.195.000				5.195.000					5.195.000		
460	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))		Việt Nam		Không có thông tin		6.710.000	6.710.000				6.710.000					6.710.000		
461	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		1.462.000	1.462.000				1.462.000					1.462.000		
462	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		1.860.000	1.860.000				1.860.000					1.860.000		
463	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		3.010.000	3.010.000				3.010.000					3.010.000		
464	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		3.473.000	3.473.000				3.473.000					3.473.000		
465	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		4.384.000	4.384.000				4.384.000					4.384.000		
466	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		5.326.000	5.326.000				5.326.000					5.326.000		
467	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		5.775.000	5.775.000				5.775.000					5.775.000		
468	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		5.978.000	5.978.000				5.978.000					5.978.000		
469	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		6.883.000	6.883.000				6.883.000					6.883.000		
470	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		7.647.000	7.647.000				7.647.000					7.647.000		
471	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)		Việt Nam		Không có thông tin		9.032.000	9.032.000				9.032.000					9.032.000		
472	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		1.594.000	1.594.000				1.594.000					1.594.000		
473	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		1.926.000	1.926.000				1.926.000					1.926.000		
474	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		4.366.000	4.366.000				4.366.000					4.366.000		
475	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		4.851.000	4.851.000				4.851.000					4.851.000		
476	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		5.376.000	5.376.000				5.376.000					5.376.000		
477	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		7.034.000	7.034.000				7.034.000					7.034.000		
478	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		7.350.000	7.350.000				7.350.000					7.350.000		
479	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		7.559.000	7.559.000				7.559.000					7.559.000		

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
480	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		8.856.000	8.856.000				8.856.000					8.856.000		
481	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		9.840.000	9.840.000				9.840.000					9.840.000		
482	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)		Việt Nam		Không có thông tin		10.365.000	10.365.000				10.365.000					10.365.000		
483	Cấu kiện BT đúc sẵn	Rãnh hộp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Không có thông tin	Vỉa hè		Việt Nam		Không có thông tin		1.200.000	1.200.000				1.200.000					1.200.000		
484	Cấu kiện BT đúc sẵn	Rãnh hộp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Không có thông tin	Chịu lực		Việt Nam		Không có thông tin		2.592.000	2.592.000									2.592.000		
485	Cấu kiện BT đúc sẵn	Rãnh hộp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Không có thông tin	Vỉa hè		Việt Nam		Không có thông tin		1.576.000	1.576.000				1.576.000					1.576.000		
486	Cấu kiện BT đúc sẵn	Rãnh hộp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Không có thông tin	Chịu lực		Việt Nam		Không có thông tin		3.224.000	3.224.000				3.224.000					3.224.000		
487	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	m	Không có thông tin	Chịu lực		Việt Nam		Không có thông tin		920.000	920.000											
488	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	m	Không có thông tin	Chịu lực		Việt Nam		Không có thông tin		1.296.000	1.296.000											
489	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 400x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Không có thông tin		8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000
490	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 500x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Không có thông tin		9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000	9.134.000
491	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 800x1000x1120mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Không có thông tin		10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000
492	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 320x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTDT Vinh	Việt Nam		Không có thông tin		7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000	7.511.000
493	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 410x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTDT Vinh	Việt Nam		Không có thông tin		8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000	8.783.000
494	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 550x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTDT Vinh	Việt Nam		Không có thông tin		9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000	9.514.000
495	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 800x1200x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTDT Vinh	Việt Nam		Không có thông tin		11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000
496	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 1200x1600x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTDT Vinh	Việt Nam		Không có thông tin		13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000	13.019.000
497	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm		Việt Nam		Không có thông tin		2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500	2.187.500
498	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm		Việt Nam		Không có thông tin		2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000
499	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm		Việt Nam		Không có thông tin		2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
500	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm		Việt Nam		Không có thông tin		2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500	2.787.500
501	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000
502	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
503	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0		Việt Nam		Không có thông tin		1.683.000	1.683.000											
504	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0		Việt Nam		Không có thông tin		1.947.000	1.947.000											
505	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4		Việt Nam		Không có thông tin		2.544.000	2.544.000											
506	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0		Việt Nam		Không có thông tin		1.903.000	1.903.000											
507	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5		Việt Nam		Không có thông tin		2.016.000	2.016.000											
508	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0		Việt Nam		Không có thông tin		2.079.000	2.079.000											
509	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3		Việt Nam		Không có thông tin		2.397.000	2.397.000											
510	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0		Việt Nam		Không có thông tin		2.127.000	2.127.000											
511	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5		Việt Nam		Không có thông tin		2.182.000	2.182.000											
512	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0		Việt Nam		Không có thông tin		2.241.000	2.241.000											
513	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3		Việt Nam		Không có thông tin		2.290.000	2.290.000											
514	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0		Việt Nam		Không có thông tin		2.750.000	2.750.000											
515	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5		Việt Nam		Không có thông tin		2.613.000	2.613.000											
516	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3		Việt Nam		Không có thông tin		2.945.000	2.945.000											
517	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0		Việt Nam		Không có thông tin		3.415.000	3.415.000											
518	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5		Việt Nam		Không có thông tin		3.890.000	3.890.000											
519	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3		Việt Nam		Không có thông tin		4.119.000	4.119.000											
520	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4		Việt Nam		Không có thông tin		4.296.000	4.296.000											
521	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2		Việt Nam		Không có thông tin		4.442.000	4.442.000											
522	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0		Việt Nam		Không có thông tin		5.578.000	5.578.000											
523	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10		Việt Nam		Không có thông tin		6.660.000	6.660.000											
524	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		6.977.000	6.977.000											
525	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		9.077.000	9.077.000											
526	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		8.161.000	8.161.000											
527	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		9.512.000	9.512.000											
528	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		11.752.000	11.752.000											
529	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		9.433.000	9.433.000											
530	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		10.264.000	10.264.000											
531	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		10.607.000	10.607.000											
532	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		10.312.000	10.312.000											
533	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		13.679.000	13.679.000											
534	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		12.613.000	12.613.000											
535	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		11.005.000	11.005.000											
536	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		13.547.000	13.547.000											
537	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		14.247.000	14.247.000											

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
538	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		16.331.000	16.331.000											
539	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-12 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		17.114.000	17.114.000											
540	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		14.498.000	14.498.000											
541	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		15.842.000	15.842.000											
542	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		14.145.000	14.145.000											
543	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		20.490.000	20.490.000											
544	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-14 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		23.376.000	23.376.000											
545	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		20.240.000	20.240.000											
546	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		22.494.000	22.494.000											
547	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		25.858.000	25.858.000											
548	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-14 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		28.441.000	28.441.000											
549	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-230-18 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		35.118.000	35.118.000											
550	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-230-24 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		21.182.000	21.182.000											
551	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-230-18 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		37.457.000	37.457.000											
552	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-230-24 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		39.316.000	39.316.000											
553	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-18 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		41.097.000	41.097.000											
554	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-24 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		42.330.000	42.330.000											
555	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-18 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		43.563.000	43.563.000											
556	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-24 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		44.385.000	44.385.000											
557	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-18 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		44.641.000	44.641.000											
558	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-323-30 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		44.256.000	44.256.000											
559	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-14-323-35 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		46.341.000	46.341.000											
560	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-323-30 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		32.434.000	32.434.000											
561	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-16-323-35 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		51.900.000	51.900.000											
562	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12		Việt Nam		Không có thông tin		5.955.000	5.955.000											
563	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13		Việt Nam		Không có thông tin		6.672.000	6.672.000											
564	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12		Việt Nam		Không có thông tin		6.742.000	6.742.000											
565	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13		Việt Nam		Không có thông tin		7.181.000	7.181.000											
566	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12		Việt Nam		Không có thông tin		8.763.000	8.763.000											
567	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13		Việt Nam		Không có thông tin		9.737.000	9.737.000											
568	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-7.5-160-2.0		Việt Nam		Không có thông tin		1.744.000	1.744.000											
569	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-7.5-160-3.0		Việt Nam		Không có thông tin		2.016.000	2.016.000											
570	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-7.5-160-5.4		Việt Nam		Không có thông tin		2.642.000	2.642.000											
571	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-8.5-160-2.0		Việt Nam		Không có thông tin		1.971.000	1.971.000											
572	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-8.5-160-2.5		Việt Nam		Không có thông tin		2.086.000	2.086.000											
573	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-8.5-160-3.0		Việt Nam		Không có thông tin		2.152.000	2.152.000											
574	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-8.5-160-4.3		Việt Nam		Không có thông tin		2.480.000	2.480.000											
575	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-8.5-190-2.0		Việt Nam		Không có thông tin		2.202.000	2.202.000											
576	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-8.5-190-2.5		Việt Nam		Không có thông tin		2.257.000	2.257.000											
577	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-8.5-190-3.0		Việt Nam		Không có thông tin		2.318.000	2.318.000											
578	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-8.5-190-4.3		Việt Nam		Không có thông tin		2.671.000	2.671.000											
579	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-8.5-190-5.0		Việt Nam		Không có thông tin		2.843.000	2.843.000											
580	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-10-190-3.5		Việt Nam		Không có thông tin		2.701.000	2.701.000											
581	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-10-190-4.3		Việt Nam		Không có thông tin		3.044.000	3.044.000											
582	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-10-190-5.0		Việt Nam		Không có thông tin		3.527.000	3.527.000											
583	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-12-190-3.5		Việt Nam		Không có thông tin		4.017.000	4.017.000											
584	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-12-190-4.3		Việt Nam		Không có thông tin		4.254.000	4.254.000											
585	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-12-190-5.4		Việt Nam		Không có thông tin		4.435.000	4.435.000											
586	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-12-190-7.2		Việt Nam		Không có thông tin		4.613.000	4.613.000											
587	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-12-190-9.0		Việt Nam		Không có thông tin		6.490.000	6.490.000											
588	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-12-190-10		Việt Nam		Không có thông tin		8.396.000	8.396.000											
589	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-14-190-6.5 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		7.207.000	7.207.000											
590	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-14-190-8.5 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		8.215.000	8.215.000											
591	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-14-190-9.2 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		8.416.000	8.416.000											
592	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.I-14-190-11 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		10.159.000	10.159.000											

Duongdanh.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
593	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột liền		Việt Nam		Không có thông tin		12.115.000	12.115.000											
594	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		9.726.000	9.726.000											
595	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		10.582.000	10.582.000											
596	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		9.458.000	9.458.000											
597	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		11.993.000	11.993.000											
598	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		12.584.000	12.584.000											
599	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		11.516.000	11.516.000											
600	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		14.665.000	14.665.000											
601	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		14.707.000	14.707.000											
602	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		14.684.000	14.684.000											
603	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		16.831.000	16.831.000											
604	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		17.637.000	17.637.000											
605	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		19.452.000	19.452.000											
606	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		16.327.000	16.327.000											
607	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		17.890.000	17.890.000											
608	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		21.115.000	21.115.000											
609	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		24.088.000	24.088.000											
610	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-9.2 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		20.857.000	20.857.000											
611	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-11 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		23.179.000	23.179.000											
612	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-13 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		26.644.000	26.644.000											
613	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	Cột	Không có thông tin	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-14 cột nối		Việt Nam		Không có thông tin		29.304.000	29.304.000											
614	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 6.5A		Việt Nam		Không có thông tin		897.000	897.000											
615	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 6.5B		Việt Nam		Không có thông tin		1.039.000	1.039.000											
616	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 6.5C		Việt Nam		Không có thông tin		1.117.000	1.117.000											
617	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5A		Việt Nam		Không có thông tin		1.107.000	1.107.000											
618	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5B		Việt Nam		Không có thông tin		1.294.000	1.294.000											
619	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5C		Việt Nam		Không có thông tin		1.333.000	1.333.000											
620	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5A		Việt Nam		Không có thông tin		1.362.000	1.362.000											
621	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5B		Việt Nam		Không có thông tin		1.509.000	1.509.000											
622	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5C		Việt Nam		Không có thông tin		1.793.000	1.793.000											
623	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc đơn 6A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
624	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc kép 6A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
625	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc liền ổ cắm 6A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
626	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc quá nhôt 6A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
627	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 6A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
628	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
629	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 10A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
630	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
631	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
632	Vật tư ngành điện	Dầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Dầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A		Việt Nam		Không có thông tin		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
633	Vật tư ngành điện	Dầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Dầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A		Việt Nam		Không có thông tin		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
634	Vật tư ngành điện	Dầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm dẹt 10A		Việt Nam		Không có thông tin		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
635	Vật tư ngành điện	Dầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm 16A K5		Việt Nam		Không có thông tin		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
636	Vật tư ngành điện	Dầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 5A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
637	Vật tư ngành điện	Dầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 10A 250V		Việt Nam		Không có thông tin		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
638	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu gài 1A		Việt Nam		Không có thông tin		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
639	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu xoáy 4A		Việt Nam		Không có thông tin		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
640	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W		Việt Nam		Không có thông tin		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
641	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A		Việt Nam		Không có thông tin		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
642	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2		Việt Nam		Không có thông tin		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
643	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BD1-111		Việt Nam		Không có thông tin		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
644	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BD5-A22		Việt Nam		Không có thông tin		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
645	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V		Việt Nam		Không có thông tin		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
646	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V		Việt Nam		Không có thông tin		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
647	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V		Việt Nam		Không có thông tin		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
648	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V		Việt Nam		Không có thông tin		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
649	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Hộp bảo vệ MCCB B40T		Việt Nam		Không có thông tin		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
650	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
651	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
652	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
653	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
654	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
655	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
656	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
657	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
658	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
659	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đổ chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
660	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
661	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
662	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
663	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600		Việt Nam		Không có thông tin		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
664	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
665	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
666	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
667	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
668	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
669	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Không có thông tin		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
670	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
671	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
672	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
673	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt một chiều - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
674	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt hai chiều - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
675	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt 20A - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
676	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000	1.032.000
677	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		Việt Nam		Không có thông tin		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
678	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		Việt Nam		Không có thông tin		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
679	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 6P		Việt Nam		Không có thông tin		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
680	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 9P		Việt Nam		Không có thông tin		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
681	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 12P		Việt Nam		Không có thông tin		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
682	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
683	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Không có thông tin		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
684	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Không có thông tin		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
685	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Không có thông tin		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
686	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Không có thông tin		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
687	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w		Việt Nam		Không có thông tin		414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000
688	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
689	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman		Việt Nam		Không có thông tin		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
690	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Đèn exit		Việt Nam		Không có thông tin		473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
691	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Không có thông tin		151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
692	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 15W		Việt Nam		Không có thông tin		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
693	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Không có thông tin		217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
694	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Không có thông tin		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
695	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Không có thông tin		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
696	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W, máng 1200mm		Việt Nam		Không có thông tin		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
697	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 20W, máng 1200mm		Việt Nam		Không có thông tin		151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
698	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Không có thông tin		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
699	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Không có thông tin		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
700	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Không có thông tin		417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000
701	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Không có thông tin		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
702	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Không có thông tin		296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
703	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Không có thông tin		446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000
704	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK-EX05-2S, CS: 3W; DC: 220-240V; Pin: 4.8V - 800mAh Ni-Cd >180 phút		Việt Nam		Không có thông tin		835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000
705	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn sự cố 2 mắt FK- SC1M-1038, CS: 2x3W; DC: 220V; Pin 3.6V - 4000mAh Ni-Cd >120 phút		Việt Nam		Không có thông tin		799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000
706	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 16 D2		Việt Nam		Không có thông tin		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
707	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 20 D2		Việt Nam		Không có thông tin		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
708	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 25 D2		Việt Nam		Không có thông tin		51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
709	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 32 D2		Việt Nam		Không có thông tin		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
710	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 40 D2		Việt Nam		Không có thông tin		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
711	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 50 D2		Việt Nam		Không có thông tin		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)													
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
712	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 63 D2		Việt Nam		Không có thông tin		227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
713	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 trái		Việt Nam		Không có thông tin		1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000
714	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 phải		Việt Nam		Không có thông tin		1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000
715	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Không có thông tin		1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000
716	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Không có thông tin		1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
717	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Dây đồng trần xoắn (TCVN-5064)		Việt Nam																	
718	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	C-10		Việt Nam		Không có thông tin		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
719	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	C-50		Việt Nam		Không có thông tin		191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
720	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Dây đồng đơn cứng ruột đồng bọc PVC 300/500 V		Việt Nam																	
721	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	VC-0,50		Việt Nam		Không có thông tin		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
722	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	VC-1,00		Việt Nam		Không có thông tin		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
723	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Dây đôi mềm ovan ruột đồng bọc PVC 300/500 V		Việt Nam																	
724	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	VCmo-2x1,0		Việt Nam		Không có thông tin		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
725	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	VCmo-2x1,5		Việt Nam		Không có thông tin		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
726	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	VCmo-2x6,0		Việt Nam		Không có thông tin		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
727	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Dây đôi dẹt bọc ruột đồng PVC 0,6/1KV		Việt Nam																	
728	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	VCmd-2x1,0		Việt Nam		Không có thông tin		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
729	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	VCmd-2x1,5		Việt Nam		Không có thông tin		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
730	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	VCmd-2x2,5		Việt Nam		Không có thông tin		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
731	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 1 lõi, cách điện PVC		Việt Nam																	
732	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CV-2.5		Việt Nam		Không có thông tin		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
733	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CV-10		Việt Nam		Không có thông tin		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
734	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CV-50		Việt Nam		Không có thông tin		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
735	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CV-240		Việt Nam		Không có thông tin		936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000
736	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp điện hạ thế - 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC		Việt Nam																	
737	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-1		Việt Nam		Không có thông tin		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
738	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-6		Việt Nam		Không có thông tin		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
739	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-25		Việt Nam		Không có thông tin		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
740	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-50		Việt Nam		Không có thông tin		194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
741	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-150		Việt Nam		Không có thông tin		587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000
742	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		Việt Nam																	
743	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-2x1.5		Việt Nam		Không có thông tin		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
744	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-2x4		Việt Nam		Không có thông tin		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
745	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-2x10		Việt Nam		Không có thông tin		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
746	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		Việt Nam																	
747	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-2x16		Việt Nam		Không có thông tin		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
748	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-2x25		Việt Nam		Không có thông tin		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
749	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-2x150		Việt Nam		Không có thông tin		1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000
750	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-2x185		Việt Nam		Không có thông tin		1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
751	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		Việt Nam																	
752	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-3x1.5		Việt Nam		Không có thông tin		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
753	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-3x2.5		Việt Nam		Không có thông tin		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
754	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-3x6		Việt Nam		Không có thông tin		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
755	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		Việt Nam																	
756	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-3x16		Việt Nam		Không có thông tin		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
757	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-3x50		Việt Nam		Không có thông tin		603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000	603.000
758	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV-3x120		Việt Nam		Không có thông tin		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
759	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		Việt Nam																	
760	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV–4x16		Việt Nam		Không có thông tin		287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
761	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV–4x25		Việt Nam		Không có thông tin		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
762	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV–4x50		Việt Nam		Không có thông tin		795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000
763	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV–4x120		Việt Nam		Không có thông tin		2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
764	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CVV–4x185		Việt Nam		Không có thông tin		2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000	2.988.000
765					CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		Việt Nam																	
766	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
767	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
768	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x4 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
769	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x6 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
770	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x10 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
771	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x16 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
772	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x25 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
773	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x35 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
774	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x50 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
775	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x70 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
776	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x95 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
777	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x120 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000
778	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x150 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
779	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x185 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000
780	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x240 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
781	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x300 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000
782	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(1x400 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000
783	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		Việt Nam																	
784	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
785	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
786	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x4 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
787	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x6 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
788	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x10 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
789	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x16 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
790	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x25 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
791	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x35 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)													
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
792	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x50 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
793	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x70 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
794	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x95 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
795	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x120 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
796	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(2x150 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000
797	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		Việt Nam																	
798	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
799	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
800	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x4 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
801	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x6 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
802	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x10 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
803	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x16 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
804	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x25 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
805	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x35 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
806	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x50 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000
807	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x70 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		893.000	893.000	893.000	893.000	893.000	893.000	893.000	893.000	893.000	893.000	893.000	893.000	893.000	893.000
808	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x95 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000
809	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x120 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000
810	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x150 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000
811	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x185 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
812	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x240 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
813	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x300 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000
814	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x400 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000
815	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		Việt Nam																	
816	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
817	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
818	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
819	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
820	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
821	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
822	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
823	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000
824	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
825	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000
826	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
827	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000
828	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
829	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000
830	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
831	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000
832	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
833	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000
834	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000
835	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
836	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000
837	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000
838	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000
839	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000
840	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000
841	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000
842	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
843	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000
844	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000
845	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CÁP TRÒN 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		Việt Nam																	
846	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
847	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
848	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x4 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
849	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x6 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
850	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x10 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
851	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x16 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
852	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x25 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
853	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x35 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
854	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x50 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
855	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x70 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
856	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x95 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000
857	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x120 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
858	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x150 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000
859	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV-(4x185 mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000	3.163.000
860	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		Việt Nam																	
861	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
862	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
863	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
864	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
865	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
866	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
867	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000
868	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000
869	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
870	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000	743.000
871	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000
872	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000
873	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000	1.309.000
874	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
875	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000	1.618.000
876	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000	1.777.000
877	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
878	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000	2.104.000
879	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000	2.216.000
880	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CÁP NGẦM 4 LÕI - HA THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		Việt Nam																
881	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)		Việt Nam				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
882	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)		Việt Nam				58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
883	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)		Việt Nam				78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
884	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)		Việt Nam				108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
885	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)		Việt Nam				167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
886	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)		Việt Nam				287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
887	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)		Việt Nam				434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000
888	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)		Việt Nam				593.000	593.000	593.000	593.000	593.000	593.000	593.000	593.000	593.000	593.000	593.000	593.000	593.000
889	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)		Việt Nam				878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000
890	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)		Việt Nam				1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
891	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)		Việt Nam				1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000
892	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)		Việt Nam				1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000
893	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)		Việt Nam				2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000
894	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)		Việt Nam				2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000
895	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Cáp trung thế treo 12/20(24)KV hoặc 12,7/22(24)KV ruột đồng, có chống thấm, cách điện, vỏ PVC		Việt Nam																
896	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CXIV/WBC 95-12/20(24) Kv		Việt Nam		Không có thông tin		453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000
897	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CXIV/WBC 240-12/20(24) Kv		Việt Nam		Không có thông tin		1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000
898	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		Việt Nam																
899	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	AV-16		Việt Nam		Không có thông tin		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
900	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	AV-35		Việt Nam		Không có thông tin		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
901	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	AV-120		Việt Nam		Không có thông tin		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
902	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	AV-500		Việt Nam		Không có thông tin		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
903	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	- Dây nhôm lõi thép		Việt Nam																
904	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		Việt Nam		Không có thông tin		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
905	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		Việt Nam		Không có thông tin		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
906	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		Việt Nam		Không có thông tin		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
907	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m		Việt Nam		Không có thông tin		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
908	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		Việt Nam		Không có thông tin		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
909	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn dân hồi CAF-16		Việt Nam		Không có thông tin		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
910	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn dân hồi CAF-20		Việt Nam		Không có thông tin		292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
911	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100
912	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2,5mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
913	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
914	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300
915	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
916	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		316.600	316.600	316.600	316.600	316.600	316.600	316.600	316.600	316.600	316.600	316.600	316.600	316.600
917	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600
918	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		469.200	469.200	469.200	469.200	469.200	469.200	469.200	469.200	469.200	469.200	469.200	469.200	469.200
919	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		505.300	505.300	505.300	505.300	505.300	505.300	505.300	505.300	505.300	505.300	505.300	505.300	505.300
920	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000
921	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
922	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		930.200	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200
923	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		978.200	978.200	978.200	978.200	978.200	978.200	978.200	978.200	978.200	978.200	978.200	978.200	978.200
924	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800
925	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100	1.337.100
926	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200	1.610.200
927	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300	1.708.300
928	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600	1.932.600
929	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.031.000
930	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700	2.120.700
931	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700	2.432.700
932	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100	2.526.100
933	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700	2.632.700
934	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400	3.167.400
935	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300	3.275.300
936	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600	3.408.600
937	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	CÁP NGẦM 4 LÕI - HA THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		Việt Nam																
938	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100
939	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)													
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
940	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300
941	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
942	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800
943	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200
944	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		396.400	396.400	396.400	396.400	396.400	396.400	396.400	396.400	396.400	396.400	396.400	396.400	396.400	396.400
945	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		540.800	540.800	540.800	540.800	540.800	540.800	540.800	540.800	540.800	540.800	540.800	540.800	540.800	540.800
946	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		733.500	733.500	733.500	733.500	733.500	733.500	733.500	733.500	733.500	733.500	733.500	733.500	733.500	733.500
947	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500	1.055.500
948	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600	1.434.600
949	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700	1.797.700
950	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700	2.227.700
951	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900	2.765.900
952	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600	3.623.600
953	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	m	Không có thông tin	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)		Việt Nam		Không có thông tin		4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600	4.524.600
954	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300ĐD Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
955	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300ĐD 2 dây Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
956	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-400XHĐ có điều khiển Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
957	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-V2D 2 dây giắt Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
958	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	ĐKA, sải cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
959	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTG-150PN Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000
960	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTG-250PN Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
961	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	1400N Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000
962	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	1400S Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
963	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	1400X Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000
964	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QT-1400 cánh sắt, hộp số 3 tốc độ Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000
965	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QT-1400 cánh sắt, không hộp số Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000
966	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QT-1400 cánh sắt/nhôm, điều khiển từ xa Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
967	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QT- 1400 cánh nhôm, hộp số Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000
968	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QT-1400 cánh nhôm, không hộp số Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
969	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	400ĐB hộp số Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
970	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	400ĐB không hộp số, dây 25cm Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
971	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	400XĐB có điều khiển Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Không có thông tin		518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000
972	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QĐT-400 sải cánh 400, 46w Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000
973	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QĐT-400 sải cánh 400, 46w, điều khiển từ xa Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
974	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QĐT-450 sải cánh 450, 58w, điều khiển từ xa Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000
975	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QĐT-450 sải cánh 450, 55w, Điện cơ 91		Việt Nam		Không có thông tin		427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000
976	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W ; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60 - 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100	6.656.100
977	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W ; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800	6.795.800
978	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W ; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200	7.075.200
979	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W ; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700	7.630.700

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
980	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W ; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200	7.999.200
981	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W ; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800	8.115.800
982	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W ; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800	8.181.800
983	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W ; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700	8.246.700
984	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA ; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 60-80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700	6.816.700
985	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA ; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100	6.942.100
986	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA ; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800
987	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA ; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800	7.717.800
988	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA ; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700	8.093.700

Dutoanft.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
989	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA ; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200	8.252.200
990	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA ; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800	8.456.800
991	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA ; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800	8.852.800
992	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẦN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA ; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 220w-240w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800	9.677.800
993	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800	5.090.800
994	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800	6.311.800
995	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800	7.026.800
996	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000
997	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500	6.077.500
998	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500	6.451.500
999	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHIP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000	6.732.000

Dutoanfi.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.000	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP; ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500
1.001	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60- 90W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100	8.878.100
1.002	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W -200W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200	10.056.200
1.003	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W- 120W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200	8.373.200
1.004	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoài 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoài 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000	57.800.000
1.005	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 200 - 300w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000	8.632.000
1.006	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 300 - 500w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000	12.865.000
1.007	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 600 - 800w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000	18.675.000
1.008	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 900 - 1000w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000	21.995.000
1.009	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000
1.010	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000	3.128.000
1.011	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000	3.239.000
1.012	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000

Dutoanfi.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.013	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000
1.014	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000	4.767.000
1.015	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000	5.205.000
1.016	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000
1.017	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000	2.769.000
1.018	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000	3.494.000
1.019	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000	4.209.000
1.020	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000	4.912.000
1.021	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000
1.022	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1.023	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000	1.401.000
1.024	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000
1.025	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1.026	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000

Dutoanfh.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.027	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000	1.751.000
1.028	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000
1.029	Vật tư ngành điện	Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000	1.912.000
1.030	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000
1.031	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000
1.032	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000
1.033	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000	1.148.000
1.034	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột đa giác 14m-130-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000	17.886.000
1.035	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột đa giác 17m-150-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000	24.306.000
1.036	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột đa giác 20m-180-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000	35.289.000
1.037	Vật tư ngành điện	Cột thép có dàn nâng hạ	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Cột thép có dàn nâng hạ	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000	127.500.000
1.038	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G3101 mác SS400.	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000
1.039	Vật tư nghành điện	Đèn Led chiếu sáng		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam																	

Dutoanfh.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.040	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
1.041	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
1.042	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000	4.418.000
1.043	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000
1.044	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000
1.045	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000
1.046	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
1.047	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
1.048	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
1.049	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000

Dutoanfi.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.050	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160LmW, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1.051	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160LmW, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1.052	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160LmW, >= IP66, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000	9.818.000
1.053	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170LmW, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000
1.054	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170LmW, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1.055	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170LmW, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000
1.056	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170LmW, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000	5.823.000
1.057	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170LmW, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000	6.840.000
1.058	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170LmW, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
1.059	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170LmW, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

Dutoanfi.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.060	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
1.061	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000
1.062	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000	9.416.000
1.063	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000	10.677.000
1.064	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
1.065	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1.066	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000	16.479.000
1.067	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000	19.473.000
1.068	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000	21.436.000
1.069	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000	6.336.000
1.070	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000
1.071	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000

Dutoanxd.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.072	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
1.073	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
1.074	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1.075	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
1.076	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
1.077	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000
1.078	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
1.079	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí dạng nấm MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000	3.862.000
1.080	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí dạng nấm MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000
1.081	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000
1.082	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000	3.436.000
1.083	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1.084	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000	3.764.000
1.085	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1.086	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000

Dtoanh.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.087	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000	5.482.000
1.088	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000	5.727.000
1.089	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
1.090	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1.091	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
1.092	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1.093	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000	7.316.000
1.094	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
1.095	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000
1.096	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000
1.097	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000
1.098	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000	10.138.000
1.099	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000

Dutoanfi.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.100	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi tho bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000	11.264.000
1.101	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi tho bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000
1.102	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi tho bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000	14.318.000
1.103	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi tho bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000	15.586.000
1.104	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000	42.900.000
1.105	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000	44.444.000
1.106	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000
1.107	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000	48.718.000
1.108	Vật tư nghành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
1.109	Vật tư nghành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000
1.110	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000	16.501.000
1.111	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
1.112	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000	20.173.000
1.113	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HÀI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000	22.750.000
1.114	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000
1.115	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000	6.431.000
1.116	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000	7.051.000

Dutoan-TH.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.117	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000	7.397.000
1.118	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000	7.862.000
1.119	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000	8.668.000
1.120	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX(Maxi) 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000	9.156.000
1.121	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000
1.122	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
1.123	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000
1.124	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000	7.267.000
1.125	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000	7.586.000
1.126	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000
1.127	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 60W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000	3.038.000
1.128	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 80W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
1.129	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000

Dutoanfi.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.130	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000
1.131	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000	6.647.000
1.132	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000
1.133	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000	3.161.000
1.134	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000
1.135	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000	3.598.000
1.136	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000
1.137	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000	4.690.000
1.138	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000	3.489.000
1.139	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000
1.140	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000	3.842.000
1.141	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000
1.142	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000	4.504.000
1.143	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000	5.264.000
1.144	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000	5.392.000

Dutoanfi.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU,LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.145	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000
1.146	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
1.147	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000
1.148	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000
1.149	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000
1.150	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
1.151	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000	13.230.000
1.152	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000	14.490.000
1.153	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000
1.154	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000
1.155	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
1.156	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000
1.157	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000
1.158	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000
1.159	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000	3.471.000

Dutoanfi.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.160	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000
1.161	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
1.162	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG980 GPRS 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000	36.360.000
1.163	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG990 GPRS 60A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000	37.725.000
1.164	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG995 GPRS 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000	39.825.000
1.165	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG998 GPRS 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000	41.550.000
1.166	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển trung tâm tủ điện DCU Hiệu HG2705	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000	34.875.000
1.167	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
1.168	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1996	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000	3.485.000
1.169	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1997	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.165.000
1.170	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1998	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
1.171	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2000	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000	5.160.000
1.172	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2001	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000
1.173	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Bộ	BS5649 : 2002	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000	6.205.000
1.174	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B01, 04 cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2003	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
1.175	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2004	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000
1.176	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2005	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000
1.177	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2006	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000
1.178	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2007	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000
1.179	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2008	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000	1.658.000
1.180	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2010	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1.181	Vật tư nghành điện	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Bộ	BS5649 : 2011	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000
1.182	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Bộ	BS5649 : 2012	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000
1.183	Vật tư nghành điện	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2013	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000
1.184	Vật tư nghành điện	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2014	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000	2.491.000
1.185	Vật tư nghành điện	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2015	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000
1.186	Vật tư nghành điện	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Bộ	BS5649 : 2016	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000	13.435.000
1.187	Vật tư nghành điện	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Bộ	BS5649 : 2017	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000	19.437.000
1.188	Vật tư nghành điện	Long bán nguyệt	Bộ	BS5649 : 2018	Long bán nguyệt	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000
1.189	Vật tư nghành điện	long 6-8 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2019	long 6-8 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000
1.190	Vật tư nghành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2020	Xà bắt 02 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000
1.191	Vật tư nghành điện	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân gang	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
1.192	Vật tư nghành điện	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000	7.463.000
1.193	Vật tư nghành điện	Bộ cột trang trí HG 08 để nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 để nhôm thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000
1.194	Vật tư nghành điện	Cột DC06 để gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC06 để gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)													
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.195	Vật tư nghành điện	Cột DC07 để gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC07 để gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000
1.196	Vật tư nghành điện	Cột DC05-B để gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC05-B để gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
1.197	Vật tư nghành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
1.198	Vật tư nghành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	NOVO+Thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000	4.613.000
1.199	Vật tư nghành điện	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	CIE 115 - 2011	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000	6.319.000
1.200	Vật tư nghành điện	CH02-4	Bộ	BS EN 50102 : 1995	CH02-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
1.201	Vật tư nghành điện	CH02-5	Bộ	BS EN 50102 : 1995	CH02-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1.202	Vật tư nghành điện	CH04-4	Bộ	BS EN 50102 : 1995	CH04-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
1.203	Vật tư nghành điện	CH04-5	Bộ	BS EN 50102 : 1995	CH04-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000
1.204	Vật tư nghành điện	CH06-4	Bộ	BS EN 50102 : 1996	CH06-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1.205	Vật tư nghành điện	CH06-5	Bộ	BS EN 50102 : 1997	CH06-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
1.206	Vật tư nghành điện	CH 11-4	Bộ	BS EN 50102 : 1998	CH11-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1.207	Vật tư nghành điện	CH 11-5	Bộ	BS EN 50102 : 1999	CH11-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000	1.913.000
1.208	Vật tư nghành điện	CH 12-4	Bộ	BS EN 50102 : 2000	CH12-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
1.209	Vật tư nghành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102 : 2001	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
1.210	Vật tư nghành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102 : 2002	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
1.211	Vật tư nghành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102 : 2003	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
1.212	Vật tư nghành điện	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102 : 2004	Đèn Tuylip	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000
1.213	Vật tư nghành điện	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102 : 2005	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000	936.000
1.214	Vật tư nghành điện	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102 : 2006	Đèn Mai chiếu thủy	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
1.215	Vật tư nghành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102 : 2007	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
1.216	Vật tư nghành điện	Băng điện của cột	Bộ		Băng điện của cột	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
1.217	Vật tư nghành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ		Khung móng M16x240x240x500	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
1.218	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		Khung móng M24x300x300x675	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
1.219	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x1350x8T	Bộ		Khung móng M24x1350x8T	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
1.220	Vật tư nghành điện	Hộp đấu nối kín nước	Bộ		Hộp đấu nối kín nước	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1.221	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500	10.718.500
1.222	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500	11.551.500
1.223	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500	12.469.500
1.224	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000	13.345.000
1.225	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
1.226	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
1.227	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
1.228	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1.229	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
1.230	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 60 mm		Việt Nam		Không có thông tin		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1.231	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 63 mm		Việt Nam		Không có thông tin		38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
1.232	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
1.233	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Không có thông tin		47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
1.234	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Không có thông tin		69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1.235	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 125 mm		Việt Nam		Không có thông tin		88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
1.236	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 140 mm		Việt Nam		Không có thông tin		110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600
1.237	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 160 mm		Việt Nam		Không có thông tin		143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200	143.200
1.238	Vật tư nghành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 180 mm		Việt Nam		Không có thông tin		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)													
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.239	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 200 mm		Việt Nam		Không có thông tin		224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800
1.240	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 225 mm		Việt Nam		Không có thông tin		279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400
1.241	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 250 mm		Việt Nam		Không có thông tin		361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600	361.600
1.242	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 280 mm		Việt Nam		Không có thông tin		434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200	434.200
1.243	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 315 mm		Việt Nam		Không có thông tin		554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900	554.900
1.244	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1.245	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1.246	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
1.247	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1.248	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
1.249	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 60 mm		Việt Nam		Không có thông tin		36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1.250	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 63 mm		Việt Nam		Không có thông tin		47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900
1.251	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
1.252	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Không có thông tin		61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900
1.253	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Không có thông tin		96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
1.254	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 125 mm		Việt Nam		Không có thông tin		112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
1.255	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 140 mm		Việt Nam		Không có thông tin		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1.256	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 160 mm		Việt Nam		Không có thông tin		185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300	185.300
1.257	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 180 mm		Việt Nam		Không có thông tin		231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
1.258	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 200 mm		Việt Nam		Không có thông tin		286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900	286.900
1.259	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 225 mm		Việt Nam		Không có thông tin		362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700	362.700
1.260	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 250 mm		Việt Nam		Không có thông tin		467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500
1.261	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 280 mm		Việt Nam		Không có thông tin		557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800	557.800
1.262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 315 mm		Việt Nam		Không có thông tin		697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1.263	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1.264	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1.265	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
1.266	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1.267	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
1.268	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 60 mm		Việt Nam		Không có thông tin		17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
1.269	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 63 mm		Việt Nam		Không có thông tin		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1.270	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1.271	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Không có thông tin		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
1.272	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Không có thông tin		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
1.273	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 125 mm		Việt Nam		Không có thông tin		50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
1.274	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 140 mm		Việt Nam		Không có thông tin		62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
1.275	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 160 mm		Việt Nam		Không có thông tin		81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300
1.276	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 180 mm		Việt Nam		Không có thông tin		102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200	102.200
1.277	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 200 mm		Việt Nam		Không có thông tin		152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500
1.278	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 225 mm		Việt Nam		Không có thông tin		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
1.279	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 250 mm		Việt Nam		Không có thông tin		206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200
1.280	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 280 mm		Việt Nam		Không có thông tin		308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200	308.200
1.281	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 315 mm		Việt Nam		Không có thông tin		389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600	389.600
1.282	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
1.283	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1.284	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1.285	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1.286	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1.287	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm		Việt Nam		Không có thông tin		10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
1.288	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
1.289	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Không có thông tin		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1.290	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Không có thông tin		41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
1.291	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm		Việt Nam		Không có thông tin		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
1.292	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm		Việt Nam		Không có thông tin		106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
1.293	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm		Việt Nam		Không có thông tin		128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
1.294	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 180 mm		Việt Nam		Không có thông tin		215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900	215.900
1.295	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm		Việt Nam		Không có thông tin		263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100
1.296	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm		Việt Nam		Không có thông tin		360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900	360.900
1.297	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 250 mm		Việt Nam		Không có thông tin		602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300	602.300
1.298	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 280 mm		Việt Nam		Không có thông tin		803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200	803.200
1.299	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 315 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400	1.375.400
1.300	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1.301	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
1.302	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1.303	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1.304	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1.305	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm		Việt Nam		Không có thông tin		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
1.306	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1.307	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Không có thông tin		34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
1.308	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Không có thông tin		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
1.309	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm		Việt Nam		Không có thông tin		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
1.310	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm		Việt Nam		Không có thông tin		158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600
1.311	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm		Việt Nam		Không có thông tin		168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700
1.312	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 180 mm		Việt Nam		Không có thông tin		276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100
1.313	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm		Việt Nam		Không có thông tin		396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600	396.600
1.314	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm		Việt Nam		Không có thông tin		436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700	436.700
1.315	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 250 mm		Việt Nam		Không có thông tin		755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900	755.900
1.316	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 280 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900	1.003.900
1.317	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 315 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800	1.505.800
1.318	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 27-21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1.319	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 34-21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
1.320	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 34-27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
1.321	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1.322	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
1.323	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1.324	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
1.325	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1.326	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1.327	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1.328	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1.329	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
1.330	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1.331	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1.332	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1.333	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1.334	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1.335	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1.336	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
1.337	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-60 mm		Việt Nam		Không có thông tin		22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
1.338	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.339	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1.340	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
1.341	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-60 mm		Việt Nam		Không có thông tin		32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1.342	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1.343	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
1.344	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1.345	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1.346	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-60 mm		Việt Nam		Không có thông tin		39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
1.347	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1.348	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-90 mm		Việt Nam		Không có thông tin		50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400
1.349	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
1.350	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
1.351	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1.352	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm		Việt Nam		Không có thông tin		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1.353	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm		Việt Nam		Không có thông tin		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1.354	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm		Việt Nam		Không có thông tin		6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
1.355	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
1.356	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Không có thông tin		12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
1.357	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Không có thông tin		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
1.358	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm		Việt Nam		Không có thông tin		34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1.359	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm		Việt Nam		Không có thông tin		49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1.360	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm		Việt Nam		Không có thông tin		70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
1.361	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm		Việt Nam		Không có thông tin		155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200
1.362	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm		Việt Nam		Không có thông tin		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
1.363	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 20 x 2.3 mm		Việt Nam		Không có thông tin		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1.364	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 25 x 3.0 mm		Việt Nam		Không có thông tin		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1.365	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 32 x 3.6 mm		Việt Nam		Không có thông tin		15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1.366	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 40 x 4.5 mm		Việt Nam		Không có thông tin		24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
1.367	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 50 x 5.6 mm		Việt Nam		Không có thông tin		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1.368	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 63 x 7.1 mm		Việt Nam		Không có thông tin		59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
1.369	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 75 x 8.4 mm		Việt Nam		Không có thông tin		84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500
1.370	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 90 x 10.1 mm		Việt Nam		Không có thông tin		121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300
1.371	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 110 x 12.3 mm		Việt Nam		Không có thông tin		183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700
1.372	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 125 x 14.0 mm		Việt Nam		Không có thông tin		235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400	235.400
1.373	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 140 x 15.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400	294.400
1.374	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 160 x 17.9 mm		Việt Nam		Không có thông tin		386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100
1.375	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 180 x 20.1 mm		Việt Nam		Không có thông tin		488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200	488.200
1.376	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 200 x 22.4 mm		Việt Nam		Không có thông tin		607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400	607.400
1.377	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 225 x 25.2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200	751.200
1.378	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 250 x 27.9 mm		Việt Nam		Không có thông tin		927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100	927.100
1.379	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 280 x 31.3 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200	1.161.200
1.380	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 315 x 35.2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200	1.479.200
1.381	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 355 x 39.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500	1.876.500
1.382	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 400 x 44.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900
1.383	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 20 x 2.0 mm		Việt Nam		Không có thông tin		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1.384	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 25 x 2.3 mm		Việt Nam		Không có thông tin		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1.385	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 32 x 3.0 mm		Việt Nam		Không có thông tin		13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1.386	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 40 x 3.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
1.387	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 50 x 4.6 mm		Việt Nam		Không có thông tin		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
1.388	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 63 x 5.8 mm		Việt Nam		Không có thông tin		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
1.389	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 75 x 6.8 mm		Việt Nam		Không có thông tin		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
1.390	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 90 x 8.2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
1.391	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 110 x 10.0 mm		Việt Nam		Không có thông tin		152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600	152.600
1.392	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 125 x 11.4 mm		Việt Nam		Không có thông tin		197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400
1.393	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 140 x 12.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
1.394	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 160 x 14.6 mm		Việt Nam		Không có thông tin		323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700	323.700
1.395	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 180 x 16.4 mm		Việt Nam		Không có thông tin		407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100
1.396	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 200 x 18.2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400
1.397	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 225 x 20.5 mm		Việt Nam		Không có thông tin		622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800
1.398	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 250 x 22.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800
1.399	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 280 x 25.4 mm		Việt Nam		Không có thông tin		971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100	971.100
1.400	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 315 x 28.6 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200	1.229.200
1.401	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 355 x 32.2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500	1.560.500
1.402	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 400 x 36.3 mm		Việt Nam		Không có thông tin		1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700	1.988.700
1.403	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 110 x 4.2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100
1.404	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 125 x 4.8 mm		Việt Nam		Không có thông tin		88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100
1.405	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 140 x 5.4 mm		Việt Nam		Không có thông tin		110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
1.406	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 160 x 6.2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800
1.407	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 180 x 6.9 mm		Việt Nam		Không có thông tin		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
1.408	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 200 x 7.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800
1.409	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 225 x 8.6 mm		Việt Nam		Không có thông tin		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
1.410	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 250 x 9.6 mm		Việt Nam		Không có thông tin		349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300
1.411	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 280 x 10.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200	433.200
1.412	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 315 x 12.1 mm		Việt Nam		Không có thông tin		552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400	552.400
1.413	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 355 x 13.6 mm		Việt Nam		Không có thông tin		701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600	701.600
1.414	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 400 x 15.3 mm		Việt Nam		Không có thông tin		885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100	885.100
1.415	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 20 mm		Việt Nam		Không có thông tin		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1.416	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 25 mm		Việt Nam		Không có thông tin		5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
1.417	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 32 mm		Việt Nam		Không có thông tin		10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1.418	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 40 mm		Việt Nam		Không có thông tin		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
1.419	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 50 mm		Việt Nam		Không có thông tin		29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
1.420	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 63 mm		Việt Nam		Không có thông tin		89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800	89.800
1.421	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200
1.422	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Không có thông tin		180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
1.423	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Không có thông tin		368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600	368.600
1.424	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 20 mm		Việt Nam		Không có thông tin		5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
1.425	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 25 mm		Việt Nam		Không có thông tin		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1.426	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 32 mm		Việt Nam		Không có thông tin		13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1.427	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 40 mm		Việt Nam		Không có thông tin		20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
1.428	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 50 mm		Việt Nam		Không có thông tin		40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
1.429	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 63 mm		Việt Nam		Không có thông tin		101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100
1.430	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 75 mm		Việt Nam		Không có thông tin		151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800
1.431	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 90 mm		Việt Nam		Không có thông tin		235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600
1.432	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 110 mm		Việt Nam		Không có thông tin		364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800	364.800
1.433	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 20 x 2.3 mm		Việt Nam		Không có thông tin		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1.434	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 25 x 2.8 mm		Việt Nam		Không có thông tin		25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
1.435	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 32 x 2.9 mm		Việt Nam		Không có thông tin		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
1.436	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 40 x 3.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
1.437	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 50 x 4.6 mm		Việt Nam		Không có thông tin		65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700
1.438	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 63 x 5.8 mm		Việt Nam		Không có thông tin		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)													
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.439	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 75 x 6.8 mm		Việt Nam		Không có thông tin		145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100
1.440	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 90 x 8.2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800
1.441	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 110 x 10.0 mm		Việt Nam		Không có thông tin		339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
1.442	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 20 x 3.4 mm		Việt Nam		Không có thông tin		17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
1.443	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 25 x 4.2 mm		Việt Nam		Không có thông tin		31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
1.444	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 32 x 5.4 mm		Việt Nam		Không có thông tin		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
1.445	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 40 x 6.7 mm		Việt Nam		Không có thông tin		71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300
1.446	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 50 x 8.3 mm		Việt Nam		Không có thông tin		110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900
1.447	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 63 x 10.5 mm		Việt Nam		Không có thông tin		174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700
1.448	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 75 x 12.5 mm		Việt Nam		Không có thông tin		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
1.449	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 90 x 15.0 mm		Việt Nam		Không có thông tin		361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900	361.900
1.450	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 110 x 18.3 mm		Việt Nam		Không có thông tin		509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400	509.400
1.451	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2"		Việt Nam		Không có thông tin		28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
1.452	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2"		Việt Nam		Không có thông tin		35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1.453	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4"		Việt Nam		Không có thông tin		39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1.454	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 32 x 1"		Việt Nam		Không có thông tin		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300
1.455	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 40 x 1.1/4"		Việt Nam		Không có thông tin		159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300	159.300
1.456	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 50 x 1.1/2"		Việt Nam		Không có thông tin		211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300
1.457	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 63 x 2"		Việt Nam		Không có thông tin		427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600	427.600
1.458	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 75 x 2.1/2"		Việt Nam		Không có thông tin		608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700	608.700
1.459	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 90 x 3"		Việt Nam		Không có thông tin		1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600	1.220.600
1.460	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2"		Việt Nam		Không có thông tin		36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
1.461	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2"		Việt Nam		Không có thông tin		42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
1.462	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4"		Việt Nam		Không có thông tin		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1.463	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 32 x 1"		Việt Nam		Không có thông tin		75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300
1.464	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 40 x 1.1/4"		Việt Nam		Không có thông tin		218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900
1.465	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 50 x 1.1/2"		Việt Nam		Không có thông tin		273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600
1.466	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 63 x 2"		Việt Nam		Không có thông tin		463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600	463.600
1.467	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 75 x 2.1/2"		Việt Nam		Không có thông tin		710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600	710.600
1.468	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 90 x 3"		Việt Nam		Không có thông tin		1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400	1.436.400
1.469	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 110 x 4"		Việt Nam		Không có thông tin		2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800	2.416.800
1.470	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1.471	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
1.472	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
1.473	Vật tư ngành nước	Van zăccô	cái	Không có thông tin	F 21 mm		Việt Nam		Không có thông tin		58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200
1.474	Vật tư ngành nước	Van zăccô	cái	Không có thông tin	F 27 mm		Việt Nam		Không có thông tin		83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600
1.475	Vật tư ngành nước	Van zăccô	cái	Không có thông tin	F 34 mm		Việt Nam		Không có thông tin		112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700
1.476	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 20 mm		Việt Nam		Không có thông tin		113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200
1.477	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 25 mm		Việt Nam		Không có thông tin		153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500
1.478	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 32 mm		Việt Nam		Không có thông tin		177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100
1.479	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 40 mm		Việt Nam		Không có thông tin		274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300	274.300
1.480	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 50 mm		Việt Nam		Không có thông tin		467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400	467.400
1.481	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia cấp B	cái	Không có thông tin	model EW-15M1	Hãng EMIC	Nhập khẩu		Không có thông tin		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1.482	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước lạnh đa tia cấp 2 R100 (có thể tích hợp đo xa).	cái	Không có thông tin	model EW-15M2	Hãng EMIC	Nhập khẩu		Không có thông tin		651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
1.483	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước lạnh thể tích cấp C	cái	Không có thông tin	model EW-15P1	Hãng EMIC	Nhập khẩu		Không có thông tin		651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
1.484	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước lạnh thể tích cấp 2 (R160)	cái	Không có thông tin	model EW-15P2	Hãng EMIC	Nhập khẩu		Không có thông tin		651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
1.485	Vật tư ngành nước	Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15	cái	Không có thông tin					Không có thông tin		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
1.486	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 45mm	cái	Không có thông tin					Không có thông tin		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1.487	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 35mm	cái	Không có thông tin					Không có thông tin		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1.488	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng Blue Meter - cấp B	cái	Không có thông tin		Hãng BLUE METER	Nhập khẩu		Không có thông tin		446.400	446.400	446.400	446.400	446.400	446.400	446.400	446.400	446.400	446.400	446.400	446.400	446.400	446.400
1.489	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 45mm	cái	Không có thông tin					Không có thông tin		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1.490	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 35mm	cái	Không có thông tin					Không có thông tin		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1.491	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Nhập khẩu		Không có thông tin		579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700	579.700
1.492	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TM DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Nhập khẩu		Không có thông tin		556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300	556.300
1.493	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Italia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Nhập khẩu		Không có thông tin		327.500	327.500	327.500	327.500	327.500	327.500	327.500	327.500	327.500	327.500	327.500	327.500	327.500	327.500
1.494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D25/32	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
1.495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D30/40	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1.496	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D40/50	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
1.497	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D50/65	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
1.498	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D65/85	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
1.499	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D72/90	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
1.500	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D80/105	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
1.501	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D90/112	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200
1.502	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D100/130	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200
1.503	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D125/160	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1.504	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D150/195	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200
1.505	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D175/230	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1.506	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D200/260	Hãng VISUCO; WINCO	Việt Nam		Không có thông tin		290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200
1.507	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP25	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.508	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP30	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1.509	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP40	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
1.510	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1.511	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1.512	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP80	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
1.513	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP90	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
1.514	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
1.515	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP125	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		91.100	91.100	91.100	91.100	91.100	91.100	91.100	91.100	91.100	91.100	91.100	91.100	91.100
1.516	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP150	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
1.517	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP160	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800
1.518	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP175	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		185.400	185.400	185.400	185.400	185.400	185.400	185.400	185.400	185.400	185.400	185.400	185.400	185.400
1.519	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP200	Hãng Santo	Việt Nam		Không có thông tin		221.600	221.600	221.600	221.600	221.600	221.600	221.600	221.600	221.600	221.600	221.600	221.600	221.600
1.520	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
1.521	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000
1.522	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000	5.470.000
1.523	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000	7.139.000
1.524	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000	10.246.000
1.525	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	5000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000	16.999.000
1.526	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	10000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000	37.091.000
1.527	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000	3.724.000
1.528	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000	5.663.000
1.529	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000	7.410.000
1.530	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000	10.678.000
1.531	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	5000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000
1.532	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000
1.533	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000
1.534	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000	5.162.000
1.535	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
1.536	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	5000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000	12.789.000
1.537	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000
1.538	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000
1.539	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Không có thông tin		6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000	6.264.000
1.540	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-989VN	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000	5.678.000
1.541	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-959VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000
1.542	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-969VN	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000	4.778.000
1.543	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-602VN	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000	3.674.000
1.544	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-514VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000
1.545	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-514VWN	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000
1.546	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-504VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000	3.355.000
1.547	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-632V	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000
1.548	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-536V	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000
1.549	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-293V	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000	2.978.000
1.550	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.448.000
1.551	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2298V	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000	1.972.000
1.552	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2395V	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000	1.301.000
1.553	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1402S	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
1.554	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1111S	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000
1.555	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1002S	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1.556	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-2002S	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000	2.037.000
1.557	Vật tư ngành nước	Vòi xịt Bồn cầu	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm CFV-105MP	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
1.558	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AU-411V	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000	4.664.000
1.559	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AU-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000
1.560	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-440V	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000	1.677.000
1.561	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-116V	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000
1.562	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm OKUV-305M-0.5	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000	4.246.000
1.563	Vật tư ngành nước	Van xả kiểu ấn	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-3VS	Hãng Inax	Việt Nam		Không có thông tin		2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000	2.324.000
1.564	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000
1.565	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000	2.342.000
1.566	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước :3- 4.5 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
1.567	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1320	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả: 2 - Dung lượng nước :3-4.8 lít - Tâm thoát:300mm - KT :730x380x740mm - Kiểu xả :Aqua - Jet	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000	3.087.000
1.568	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
1.569	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.570	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CD1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000	2.076.000
1.571	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CDS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000	2.219.000
1.572	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm : C1230	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Áp lực nước :1- 4kgf/cm² (0.1-0.4MPa)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000	1.052.000
1.573	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm : C1250	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Áp lực nước :1- 4kgf/cm² (0.1-0.4MPa) - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :655 mm - KT :645 x 295 x 445mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1.574	Thiết bị vệ sinh	Van Xả BF523	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả gạt bàn cầu xổm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000
1.575	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm: CS1230	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Thùng nước :T1100 - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
1.576	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu trẻ em CT1026	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát phân :360mm - KT :625 x 295 x 805 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thùng nước :T1127	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000
1.577	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường (không gồm van xả) U0221	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :240 x 290 x 535mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000
1.578	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam U0230 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :270 x 335 x 555mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
1.579	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam UA0283	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường bao gồm xả cảm ứng - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 370 x 860mm - Gồm bộ xả :A640	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000	5.907.000
1.580	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam UMP0283 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường bao gồm xả cảm ứng - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 370 x 860mm - Gồm bộ xả :A670	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000	5.998.000
1.581	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam: U0282 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 375 x755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000	2.049.000
1.582	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF410	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000
1.583	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF412G	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
1.584	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A657DC	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dùng pin KT: 76x128x138mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000
1.585	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A654	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dùng điện KT: 120 x 120 x 7 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000	3.644.000
1.586	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ B1031	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bệ tiểu vệ sinh Nữ KT: 600 x 360 x 360 mm Tâm thoát phân: 150mm (Thoát ngang)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000
1.587	Thiết bị vệ sinh	Vòi tiểu nữ B183C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi bệ vệ sinh nữ nóng lạnh (Bộ xả ty xi)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000	2.831.000
1.588	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2152S	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 500 x 190 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000
1.589	Thiết bị vệ sinh	Chân lửng/chân dài chậu Màu trắng	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chân lửng/chân dài chậu Màu trắng	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1.590	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2140	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :405 x 405 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
1.591	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn : L5018	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 520 x 215mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000	983.000
1.592	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn: L5019	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 560 x 170mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
1.593	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn : L5115	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :380 x 460 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1.594	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn L5113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :390 x 530 x 195 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
1.595	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B109CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - KT :H=140, H1=45, L=130 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
1.596	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B053CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi nhấn tự động ngắt Bộ xả nhấn nhựa H =86, H1 = 22, L = 111	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
1.597	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B104C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - Ghi chú :Không gồm bộ xả - KT :H=76, H1=34, L=118	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000

Dutoanxd.com.vn

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.598	Thiết bị vệ sinh	Bộ xà nhấn nhựa : BF605	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xà nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1.599	Thiết bị vệ sinh	Bộ xà tỵ nhựa : BF606	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xà tỵ nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
1.600	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B260CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=140, H1=45, L=120 - Ghi chú :Bộ xà nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
1.601	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B380CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=118, H1=61, L=101 - Ghi chú : Bộ xà nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
1.602	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B490CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Kích thước (dài x rộng x cao) :H=138, H1=60, L=106 - Ghi chú :Bộ xà nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
1.603	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S123C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000
1.604	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S383C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000
1.605	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S360CP	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
1.606	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S493C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1.607	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen lạnh S063C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi sen lạnh, tay sen xi 1 chế độ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1.608	Thiết bị vệ sinh	Xịt xi nhựa BS304A	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xịt nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
1.609	Thiết bị vệ sinh	Xịt xi xi BS304CW	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
1.610	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy Q7304V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Lô giấy inox	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1.611	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn Q7301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thanh treo khăn 690mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
1.612	Thiết bị vệ sinh	Móc áo ST857	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Móc áo inox 5 móc KT: 42x352x40 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
1.613	Thiết bị vệ sinh	Kệ kính Q7300V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kệ kính 600mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
1.614	Thiết bị vệ sinh	Bộ phụ kiện Q940A6	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ phụ kiện bằng sứ 7 món Bao gồm: Kệ gương, thanh treo khăn, Móc áo đơn, kệ xà phòng, kệ để bàn chải đánh răng, hộp đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1.615	Thiết bị vệ sinh	Gương M113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	50*70 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
1.616	Thiết bị vệ sinh	Gương M114	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	60*80 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000
1.617	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1212L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 120x120 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1.618	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1414L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 140x140 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1.619	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh QQ ME 15L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 15L	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
1.620	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh: QQ ME 20L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 20L	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000
1.621	Thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu Pearl UT75XTT	cái	Không có thông tin	- Bồn tiểu Pearl UT75XTT	Cty Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000	2.430.000
1.622	Thiết bị vệ sinh	Thân cầu 1 khối Pearl CK8030-N	cái	Không có thông tin	- Thân cầu 1 khối Pearl CK8030-N	Cty Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000
1.623	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn (vuông) LB7700T	cái	Không có thông tin	- Chậu âm bàn (vuông) LB7700T	Cty Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000
1.624	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn (tròn) LB8000T	cái	Không có thông tin	- Chậu âm bàn (tròn) LB8000T	Cty Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
1.625	Thiết bị vệ sinh	Combo chậu âm bàn (vuông) + bộ xả LB77NUT	bộ	Không có thông tin	- Combo chậu âm bàn (vuông) + bộ xả LB77NUT	Cty Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000
1.626	Thiết bị vệ sinh	Combo chậu âm bàn (tròn) + bộ xả LB80NUT	bộ	Không có thông tin	- Combo chậu âm bàn (tròn) + bộ xả LB80NUT	Cty Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
1.627	Thiết bị vệ sinh	Bộ xả chậu Pearl có lỗ xả tràn	bộ	Không có thông tin	- Bộ xả chậu Pearl có lỗ xả tràn	Cty Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
1.628	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo (inox 304)	cái	Không có thông tin	- Vòi lavabo (inox 304)	Cty Đồng Tâm	Việt Nam		Không có thông tin		1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000
1.629	Thiết bị vệ sinh	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	bộ	Không có thông tin	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
1.630	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000
1.631	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
1.632	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000
1.633	Thiết bị vệ sinh	Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38	bộ	Không có thông tin	Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
1.634	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
1.635	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn đá Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu âm bàn đá Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000
1.636	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000
1.637	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
1.638	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
1.639	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn sứ tiểu nam	tấm	Không có thông tin	Vách ngăn sứ tiểu nam	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1.640	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ VB3 VB5	bộ	Không có thông tin	Tiểu nữ VB3 VB5	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1.641	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	cái	Không có thông tin	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000	3.448.000

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	QUY CÁCH	NHÀ SẢN XUẤT	XUẤT XỨ	ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI	VẬN CHUYỂN	GHI CHÚ	GIÁ BÁN (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)												
											Thành phố Hà Tĩnh	Huyện Thạch Hà	Huyện Can Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Đức Thọ	Huyện Vũ Quang	Huyện Hương Khê	Huyện Hương Sơn	Huyện Lộc Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Huyện Kỳ Anh	Thị xã Kỳ Anh
1.642	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	cái	Không có thông tin	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000
1.643	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000
1.644	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000	2.192.000
1.645	Thiết bị vệ sinh	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	cái	Không có thông tin	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
1.646	Thiết bị vệ sinh	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	cái	Không có thông tin	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	Cty Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin		256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
1.647	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Vimisco	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em		Việt Nam		Không có thông tin		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1.648	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Minh Long	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em BET01		Việt Nam		Không có thông tin		832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000
1.649	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Hao Cảnh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em HCV114 xả gạt		Việt Nam		Không có thông tin		544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
1.650	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em ERA E101TGTT		Việt Nam		Không có thông tin		696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000
1.651	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Ducky	cái	Không có thông tin	Tiểu treo trẻ em		Việt Nam		Không có thông tin		392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
1.652	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000
1.653	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
1.654	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
1.655	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
1.656	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000
1.657	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000	2.801.000
1.658	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000
1.659	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000	2.526.000
1.660	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000	2.644.000
1.661	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1.662	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000
1.663	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000	2.447.000

luongdanf1.com.vn